

## LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn:

- Ban giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Cơ khí Hải Phòng.
- Phòng kế toán - Tài vụ Công ty Cổ phần Nhựa và Cơ khí Hải Phòng.
- TS. Trương Thị Thủy – Giáo viên hướng dẫn.
- Quý thầy cô trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng.
- Thư viện trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng.

Đã hết sức giúp đỡ, cung cấp thông tin cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho em hoàn thành luận văn này.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Sinh viên

Phạm Thị Phương Thảo

## LỜI MỞ ĐẦU

\*\*\*

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, bất kỳ doanh nghiệp nào khi tiến hành đầu tư hay sản xuất họ đều mong muốn đồng tiền của họ bỏ ra sẽ mang lại lợi nhuận cao nhất. Bên cạnh những lợi thế sẵn có thì nội lực tài chính của doanh nghiệp là cơ sở cho hàng loạt các chính sách đưa doanh nghiệp đến thành công. Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp các doanh nghiệp xác định đầy đủ và đúng đắn nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp mình và Công ty CP Nhựa và Cơ Khí Hải Phòng cũng không nằm ngoài điều kiện này.

Do đó, phân tích và thẩm định vốn, nắm bắt kịp thời tình hình tài chính của Công ty để có biện pháp xử lý và khắc phục sớm là điều cần thiết quan trọng và cũng là mục tiêu chính của đề tài “**Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty CP Nhựa và Cơ Khí Hải Phòng**”.

Đề tài nhằm tìm hiểu, phân tích và đánh giá tình hình tài chính, vì thế quá trình phân tích chủ yếu dựa vào sự biến động của các báo cáo tài chính để thực hiện các nội dung: đánh giá khái quát tình hình tài chính Công ty, phân tích so sánh các tỉ số tài chính, phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ... để đưa ra một số biện pháp, kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính Công ty.

Tuy nhiên do quá trình tiếp xúc chưa nhiều, thời gian thực tập còn hạn chế nên em chưa thể kết hợp chặt chẽ giữa vấn đề tài chính với các yếu tố thị trường cũng như xu hướng tiến triển của Công ty. Với phương pháp chủ yếu là phương pháp so sánh, phân tích các tỷ số tài chính và phương trình Dupont, quá trình nghiên cứu chỉ giới hạn trong việc phân tích tình hình tài chính một doanh nghiệp riêng lẻ chưa kết hợp với các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề. Do đó việc phân tích, đánh giá tình hình của Công ty một cách toàn diện và xác thực là điều rất khó khăn. Với kiến thức hạn hẹp, em xin tìm hiểu và phân tích tình hình tài chính của Công ty CP Nhựa và Cơ Khí Hải Phòng trong giới hạn khả năng của mình.

Nội dung khóa luận của em bao gồm 3 chương:

CHƯƠNG I: Lý luận chung về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

CHƯƠNG II: Thực tế về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của Công ty CP Nhựa và Cơ Khí Hải Phòng.

CHƯƠNG III: Một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại công ty CP nhựa và cơ khí Hải Phòng.

## CHƯƠNG I

# LÝ LUẬN CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

## 1.1 MỘT SỐ KHÁI NIỆM CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### 1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính

Sau quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp thường phải tiến hành lập báo cáo tài chính để tổng hợp đánh giá một cách khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ... của đơn vị. Trên cơ sở các số liệu đó tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính, xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh và đề ra các giải pháp hữu hiệu cho việc chỉ đạo sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

Như vậy, báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

### 1.1.2 Mục đích vai trò của báo cáo tài chính

#### 1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Như vậy mục đích của báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán.

Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là

căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

+ Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đó tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

+ Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

+ Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là thông tin về khả năng sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

+ Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

### ***1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan Quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh

ngành. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý – tài chính của doanh nghiệp như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Chủ đầu tư: báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động.

## **1.2 HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

### **1.2.1 Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ**

### 1.2.1.1 Báo cáo tài chính năm

*gồm:*

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
  - + Theo phương pháp trực tiếp
  - + Theo phương pháp gián tiếp
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

### 1.2.1.2 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

\* Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B01a-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B02a-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B03a-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B09a-DN)

\* Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B01b-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B02b-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B09b-DN)

Sau đây là phần trình bày khái quát về kết cấu của các báo cáo tài chính phục vụ cho việc phân tích của khóa luận.

#### ❖ **Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp dưới hình thức tiền tệ, vào một thời điểm xác định (thời điểm lập báo cáo tài chính).

Bảng cân đối kế toán gồm hai phần: phần tài sản và phần nguồn vốn.

<b>TÀI SẢN</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>
----------------	------------------

➤ Bên TÀI SẢN phản ánh quy mô, kết cấu các tài sản của doanh nghiệp đang tồn tại dưới mọi hình thức, nó cho biết tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ nguồn nào. Tài sản được phân chia như sau:

A. Tài sản ngắn hạn

Trong tài sản ngắn hạn có các chỉ tiêu chính như:

I/Tiền và các khoản tương đương tiền

II/Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

III/Các khoản phải thu ngắn hạn

IV/Hàng tồn kho

V. Tài sản ngắn hạn khác

B. Tài sản dài hạn

Trong tài sản dài hạn có các chỉ tiêu chính như sau:

I/Các khoản phải thu dài hạn

II/Tài sản cố định

III/Bất động sản đầu tư

IV/Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

V/Tài sản dài hạn khác

➤ Bên NGUỒN VỐN phản ánh nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Nó cho biết từ những nguồn vốn nào doanh nghiệp có được những tài sản trình bày trong phần tài sản. Nguồn vốn được chia thành:

A. Nợ phải trả

Trong nợ dài hạn được chia thành:

I/Nợ ngắn hạn

II/Nợ dài hạn

B. Nguồn vốn chủ sở hữu

Trong nguồn vốn chủ sở hữu được chia thành:

I/Vốn chủ sở hữu

II/Nguồn kinh phí và quỹ khác

Dưới đây là mẫu BCĐKT ban hành theo Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Biểu 01: Mẫu bảng cân đối kế toán**



Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày...tháng...năm...(1)

Đơn vị tính: .....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm(3)	Số đầu năm(3)
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	270			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	440			
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm(3)	Số đầu năm(3)
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

*Lập, ngày...tháng...năm...*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

**Ghi chú:**

(1): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2): Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3): Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

### **Mối quan hệ giữa BCĐKT và tài khoản kế toán.**

Giữa BCĐKT và tài khoản kế toán có mối quan hệ mật thiết. Để lập BCĐKT cần phải lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản. Từ BCĐKT có thể xác định được số dư đầu kỳ của các tài khoản:

- Thứ nhất: Vào đầu kỳ kế toán căn cứ vào số liệu trên BCĐKT kỳ trước để ghi số dư đầu kỳ các tài khoản. Cụ thể:
- Thứ hai: Trong kỳ kế toán ghi trực tiếp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào tài khoản kế toán trên cơ sở các chứng từ và dựa trên các mối quan hệ cân đối vốn có giữa các đối tượng kế toán.
- Thứ ba: Vào cuối kỳ kế toán, căn cứ trên số dư tài khoản cuối kỳ các tài khoản để lập BCĐKT.

### **❖ Báo cáo kết quả kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm các chỉ tiêu sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
2. Các khoản giảm trừ doanh thu
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV
4. Giá vốn hàng bán
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV
6. Doanh thu hoạt động tài chính
7. Chi phí tài chính  
Trong đó: Chi phí lãi vay
8. Chi phí bán hàng
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD
11. Thu nhập khác
12. Chi phí khác
13. Lợi nhuận khác
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

15. Chi phí TNDN hiện hành
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
17. Lợi nhuận sau thuế
18. lãi cơ bản trên cổ phiếu

***Quan hệ cân đối khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh.***

Doanh thu thuần = Tổng doanh thu trừ các khoản giảm trừ.

Các khoản giảm trừ = Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

+ Thuế TTĐB, thuế XK

Lợi nhuận gộp = Doanh thu thuần - giá vốn hàng bán

Lợi nhuận thuần = Lợi nhuận gộp – CPBH – CPQLDN

Dưới đây là mẫu Báo cáo kết quả kinh doanh quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành:

**Biểu 02: Mẫu bảng báo cáo kết quả kinh doanh**

Đơn vị báo cáo: .....

**Mẫu số B02 - DN**

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày...tháng...năm...(1)

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	2	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02).	10	VI.27		
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.28		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11).	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính.				
7. Chi phí tài chính	21	VI.29		
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	22	VI.30		
8. Chi phí bán hàng.	23			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	24			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)}.	30			
11. Thu nhập khác.	31			
12. Chi phí khác.	32			
13. Lợi nhuận khác (20 = 31 - 32).	40			
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50 = 30 + 40).	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.31		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51- 52).	60	VI.32		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70			

Lập, ngày...tháng...năm...

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

### ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh đầy đủ các dòng thu và chi tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp trong một niên độ kế toán. Nó cung cấp thông tin về những dòng tiền vào, ra của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ còn gọi là báo cáo ngân lưu, được tổng hợp bởi ba dòng ngân lưu, từ ba hoạt động của doanh nghiệp:

- I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
- II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
- III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

***Khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần lưu ý đến các mối quan hệ cân đối sau:***

Tiền tồn đầu kỳ + Tiền thu trong kỳ = Tiền chi trong kỳ + Tiền tồn cuối kỳ.

Tiền tồn đầu kỳ + (Tiền thu trong kỳ - tiền chi trong kỳ) = Tiền tồn cuối kỳ.

Tiền tồn đầu kỳ ± Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ = Tiền tồn cuối kỳ.

Tiền tồn đầu kỳ ± Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh  
± Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư  
± Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính  
= Tiền tồn cuối kỳ.

Dưới đây là mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định:



**Biểu 03: Mẫu bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đơn vị báo cáo: .....

Mẫu số B02 - DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ - BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Đơn vị tính: .....

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2			
3. Tiền chi trả cho người lao động	3			
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20+30+40$ )	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70 = 50+60+61$ )	70	VII.34		

Lập, ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

### 1.2.2 Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày của báo cáo tài chính

➤ Yêu cầu: Khi lập và trình bày BCTC, doanh nghiệp phải tuân thủ các yêu cầu đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” như sau:

- Kế toán trình bày một cách trung thực hợp lý tình hình tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp.

- Kế toán phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp thông tin đáng tin cậy, khi trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng. Trình bày khách quan, không thiên vị. Tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

➤ Nguyên tắc: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ theo 6 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính bao gồm:

- Nguyên tắc hoạt động liên tục.
- Nguyên tắc cơ sở dồn tích.
- Nguyên tắc nhất quán.

- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp.
- Nguyên tắc bù trừ.
- Nguyên tắc có thể so sánh.

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo với cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác như (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

## **1.3 KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1.3.1 Khái niệm về tài chính và phân tích báo cáo tài chính**

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các mối liên hệ kinh tế gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tại doanh nghiệp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và góp phần tích lũy vốn cho Nhà nước.

Những quan hệ kinh tế thuộc phạm vi tài chính doanh nghiệp:

- Những quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với Nhà nước.
- Những mối quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với thị trường.
- Những quan hệ kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp.

Những quan hệ kinh tế trên được biểu hiện trong sự vận động của tiền tệ thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ, vì vậy thường được xem là các quan hệ tiền tệ. Những quan hệ này một mặt phản ánh rõ doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế độc lập, chiếm địa vị chủ thể trong quan hệ kinh tế, đồng thời phản ánh rõ nét mối liên hệ giữa tài chính doanh nghiệp với các khâu khác trong hệ thống tài chính.

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra đối chiếu và so sánh số liệu của báo cáo hiện hành và quá khứ, những chỉ tiêu trung bình của ngành, thông qua đó các nhà phân tích có thể thấy được thực trạng tài chính hiện tại và những dự đoán cho tương lai.

### **1.3.2 Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính**

Hoạt động tài chính có mối liên hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác dụng thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy cần phải thường xuyên theo dõi kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó công tác phân tích tình hình tài chính giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa sau:

➤ Qua phân tích hình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn và nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

➤ Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

## **1.4 NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU CỦA PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1.4.1 Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính**

Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính là làm rõ xu hướng, tốc độ tăng trưởng, thực trạng tài chính của doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính, đặt trong mối quan hệ so sánh với các doanh nghiệp tiêu biểu cùng ngành và các chỉ tiêu bình quân ngành, chỉ ra những thế mạnh và cả tình trạng bất ổn nhằm đề xuất những biện pháp quản trị tài chính đúng đắn và kịp thời để phát huy ở mức cao nhất hiệu quả sử dụng vốn.

### **1.4.2 Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính**

Phân tích báo cáo tài chính giúp ta đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp. Những người sử dụng các báo cáo tài chính theo đuổi các mục tiêu khác nhau nên việc phân tích cũng được tiến hành theo nhiều cách khác nhau. Điều đó vừa tạo ra lợi ích vừa tạo ra sự phức tạp của phân tích báo cáo tài chính. Đối với nhà quản trị việc phân tích báo cáo tài chính có nhiều mục tiêu:

➤ Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi

ro tài chính của doanh nghiệp.

- Định hướng các quyết định của Ban Tổng Giám Đốc cũng như giám đốc tài chính: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần...
- Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phân ngân sách tiền mặt...
- Cuối cùng, phân tích báo cáo tài chính là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý.

## **1.5 TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH**

### **1.5.1 Tài liệu phân tích**

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là những bộ phận chủ yếu của báo cáo tài chính doanh nghiệp, được sử dụng để phân tích.

### **1.5.2 Phương pháp phân tích**

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

Về lý thuyết có nhiều phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp, nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng các phương pháp sau:

#### **1.5.2.1 Phương pháp so sánh**

Đây là phương pháp đơn giản và được sử dụng nhiều nhất trong phân tích tài chính. Phương pháp so sánh là phương pháp xem xét một chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh với một chỉ tiêu cơ sở (chỉ tiêu gốc).

Phương pháp này thực hiện theo 3 nguyên tắc:

- ✓ Tiêu chuẩn để so sánh

Tiêu chuẩn so sánh là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh, được gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp, gốc so sánh có thể là:

- Tài liệu năm trước (kỳ trước) nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu.
- Các chỉ tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự đoán, định mức) nhằm đánh giá tình hình

thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức.

- Các chỉ tiêu trung bình của ngành nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp so với các đơn vị khác trong ngành.

Các chỉ tiêu của kỳ được so sánh với kỳ gốc (gốc so sánh) được gọi là chỉ tiêu kỳ thực hiện và là kết quả doanh nghiệp đạt được.

✓ Điều kiện so sánh

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.

- Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.

- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.

✓ Kỹ thuật so sánh

#### So sánh bằng số tuyệt đối

Phản ánh tổng hợp số lượng, quy mô của các chỉ tiêu kinh tế, là căn cứ để tính các số khác.

Y<sub>1</sub>: trị số phân tích

Y<sub>0</sub>: trị số gốc

Y : trị số so sánh

$$Y = Y_1 - Y_0$$

So sánh bằng số tương đối: là trị số nói lên kết cấu mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế. Số tương đối có nhiều loại tùy thuộc vào nội dung phân tích mà sử dụng cho thích hợp.

- *Số tương đối*: phản ánh bằng tỷ lệ %, là chỉ tiêu mức độ mà doanh nghiệp phải thực hiện. *Số tương đối phản ánh tình hình thực hiện năm nay so với năm trước*:

Tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành, được xác định bằng:

$$\frac{\text{Chỉ tiêu năm nay}}{\text{Chỉ tiêu năm trước}} \times 100\%$$

- Số tương đối kết cấu: phản ánh tỷ trọng từng bộ phận chiếm trong tổng số.

- Số tương đối hiệu suất: là kết quả so sánh giữa tổng thể khác nhau nhằm đánh giá

tổng quát chất lượng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Số tương đối hiệu suất} = \frac{\text{Tổng thể chất lượng}}{\text{Tổng thể số lượng}}$$

So sánh bằng số bình quân:

Số bình quân là biểu hiện đặc trưng chung về mặt số lượng, san bằng mọi chênh lệch giữa các chỉ số của đơn vị để phản ánh đặc điểm tình hình của bộ phận hay tổng thể hiện có cùng tính chất..., qua so sánh số bình quân, đánh giá tình hình biến động chung về mặt số lượng, chất lượng, phương hướng phát triển và vị trí giữa các doanh nghiệp. Khi sử dụng so sánh số bình quân phải chú ý đến tính chặt chẽ của số bình quân.

So sánh theo chiều dọc: là so sánh để thấy được tỷ trọng của từng loại trong tổng thể ở mỗi bảng báo cáo.

So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ liên tiếp.

Khi sử dụng phương pháp so sánh phải tuân thủ hai điều kiện sau:

- Điều kiện một: Phải xác định rõ “gốc so sánh” và “kỳ phân tích”.
- Điều kiện hai: Các chỉ tiêu so sánh (Hoặc các trị số của chỉ tiêu so sánh) phải đảm bảo tính chất có thể so sánh được với nhau. Muốn vậy, chúng phải thống nhất với nhau về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, thời gian tính toán.

### ***1.5.2.2 Phương pháp phân tích các tỉ số tài chính***

Dựa vào mối liên hệ kinh tế giữa các sự kiện, hiện tượng kinh tế, đồng thời xem xét tính cân đối của các chỉ tiêu kinh tế trong quá trình thực hiện các hoạt động, có thể đưa ra những đánh giá về tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Hầu hết các tỉ số tài chính đều có tên cụ thể giúp các nhà phân tích nhận biết được cách tính toán và lượng giá trị của nó.

Các loại tỉ số tài chính gồm 4 loại chủ yếu:

Các tỉ số về thanh toán: Phản ánh khả năng trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

Các tỉ số về cơ cấu tài chính: Phản ánh mức độ mà doanh nghiệp dùng nợ vay để sinh lời hay phản ánh mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp.



Các tỉ số về hoạt động: Phản ánh tình hình sử dụng tài sản, hay phản ánh công tác tổ chức điều hành và hoạt động của doanh nghiệp.

a) Các tỷ số về khả năng thanh toán

*Khả năng thanh toán hiện thời:* Chỉ tiêu này là thước đo khả năng có thể tự trả nợ trong kỳ của doanh nghiệp, đồng thời nó chỉ ra phạm vi, qui mô mà các yêu cầu của các chủ nợ được trang trải bằng những tài sản có thể chuyển đổi thành tiền phù hợp với thời hạn trả nợ. Tỉ số này được xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỉ số thanh toán hiện thời lớn hơn hoặc bằng 2(>=2) chứng tỏ sự bình thường trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Khi giá trị tỉ số này giảm, chứng tỏ khả năng trả nợ của doanh nghiệp đã giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn tài chính tiềm tàng. Tuy nhiên, khi tỉ số này có giá trị quá cao, thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay, đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

*Tỉ số thanh toán nhanh:* Tỉ số này cho biết khả năng thanh khoản thực sự của doanh nghiệp và được tính toán dựa trên các tài sản lưu động có thể chuyển đổi nhanh thành tiền để đáp ứng những yêu cầu thanh toán cần thiết. Tỉ số thanh toán nhanh được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này càng lớn thể hiện khả năng thanh toán nhanh càng cao. Tuy nhiên, hệ số quá lớn lại gây tình trạng mất cân đối của vốn lưu động, tập trung quá nhiều vào vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản phải thu... có thể không hiệu quả.



b) Tỷ số về cơ cấu tài chính

*Hệ số nợ* (hay tỉ số đòn bẩy tài chính) là tỉ số giữa tổng số nợ trên tổng tài sản có của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ dùng để đo lường sự góp vốn của chủ doanh nghiệp so với số nợ vay. Các chủ nợ rất ưa thích hệ số nợ vừa phải, hệ số nợ càng thấp món nợ của họ càng được đảm bảo thanh toán trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản. Khi hệ số nợ cao có nghĩa là chủ doanh nghiệp chỉ góp một phần vốn nhỏ trong tổng số vốn thì rủi ro trong kinh doanh chủ yếu do chủ nợ gánh chịu.

*Tỷ số thanh toán lãi vay*: hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào để đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không? Công thức tính:

$$\text{Tỷ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay}}$$

Trong đó “lợi nhuận trước thuế và lãi vay” còn gọi là EBIT phản ánh số tiền mà doanh nghiệp có thể sử dụng để trả lãi vay trong năm.

c) Tỷ số về hoạt động

*Số vòng quay hàng tồn kho*: Tỉ số này đo lường mức doanh số bán liên quan đến mức độ tồn kho của các loại hàng hoá thành phẩm, nguyên vật liệu. Tỉ số này được tính theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng hóa tồn kho bình quân}}$$

Vòng quay tồn kho càng cao càng chứng tỏ (số ngày cho 1 vòng ngắn) càng tốt; tuy nhiên, với số vòng quá cao sẽ thể hiện sự trục trặc trong khâu cung cấp, hàng hoá dự trữ không kịp cung ứng kịp thời cho khách hàng, gây mất uy tín doanh nghiệp.

*Kỳ thu tiền bình quân* là khoản thời gian bình quân mà doanh nghiệp phải chờ đợi sau khi bán hàng để nhận được tiền hay nói cách khác là số ngày

mà doanh thu tiêu thụ bị tồn dưới hình thức khoản phải thu. Tỉ số này dùng để đo lường khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán, được xác định bởi công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày}}$$

Hệ số này về nguyên tắc càng thấp càng tốt; tuy nhiên phải căn cứ vào chiến lược kinh doanh, phương thức thanh toán, tình hình cạnh tranh trong từng thời điểm hay thời kỳ cụ thể.

#### *Hiệu suất sử dụng vốn cố định*

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

Chỉ tiêu này nói lên mỗi đồng tài sản cố định có thể làm ra bao nhiêu đồng doanh thu sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong kỳ. Được xác định bởi công thức:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Tỉ số này cao phản ánh tình hình hoạt động tốt của công ty đã tạo ra mức doanh thu thuần cao so với tài sản cố định.

*Hiệu suất luân chuyển vốn lưu động* là một trong những chỉ tiêu tổng hợp dùng để đánh giá chất lượng công tác quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tốc độ luân chuyển lưu động nhanh hay chậm nói rõ tình hình tổ chức các mặt cung cấp, sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp hợp lý hoặc không hợp lý, các khoản vật tư dự trữ sử dụng có hiệu quả hoặc không hiệu quả. Công thức tính như sau:

$$\text{Hiệu suất luân chuyển vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

*Hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản:* Chỉ tiêu này phản ánh trong một năm vốn của doanh nghiệp quay được mấy vòng hay một đồng vốn đầu tư có thể mang lại bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

### 1.5.2.3 Phương pháp Dupont

Dupont là tên của một nhà quản trị tài chính người Pháp tham gia kinh doanh ở Mỹ. Dupont đã chỉ ra được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn.

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROS, ROA và ROE thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng. Kỹ thuật này thường được sử dụng bởi các nhà quản trị trong nội bộ doanh nghiệp để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào các phương trình căn bản sau: (gọi chung là phương trình Dupont).

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \text{Lãi gộp} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} + \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \text{Lãi gộp} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \text{Hệ số sử dụng vốn CP} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} + \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} + \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \end{aligned}$$

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

ROA: Doanh lợi tài sản.

ROE: Doanh lợi vốn tự có.

ROS: Doanh lợi tiêu thụ.

Dupont đã khái quát hóa và trình bày chỉ số ROA một cách rõ ràng, nó giúp các nhà quản trị tài chính có một bức tranh tổng hợp để có thể đưa ra các quyết định tài chính hữu hiệu.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp: thay thế liên hoàn, chênh lệch... và nhiều khi do đòi hỏi quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

## 1.6 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH QUA PHÂN TÍCH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1.6.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo kế toán chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài liệu hiện có và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo. Qua bảng cân đối kế toán ta sẽ thấy được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp, kết cấu của tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản cũng như kết cấu của nguồn vốn. Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính của doanh nghiệp vào một thời điểm nhất định.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quan nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự đoán được khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó doanh nghiệp có những giải pháp hữu hiệu để quản lý.

#### ❖ Đánh giá khái quát về tài sản và nguồn vốn

Phân tích diễn biến tài sản và nguồn vốn là xem xét và đánh giá sự thay đổi các chỉ tiêu cuối kỳ so với đầu kỳ trên BCDKT về nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của doanh nghiệp vào công việc cụ thể. Sự thay đổi của các tài khoản trên BCDKT từ kỳ trước tới kỳ này cho ta biết tình hình tài sản và nguồn vốn.

Để tiến hành phân tích diễn biến tài sản và nguồn vốn, trước tiên người ta trình bày BCDKT dưới dạng bảng cân đối (trình bày một phía) từ tài sản đến nguồn vốn, sau đó, so sánh số liệu cuối kỳ với đầu kỳ trong từng chỉ tiêu của bảng cân đối để xác định tình hình tăng giảm vốn trong doanh nghiệp theo nguyên tắc.

-Nếu tăng phần tài sản và giảm phần nguồn vốn thì được xếp vào phần tài sản.

-Nếu giảm phần tài sản và tăng nguồn vốn thì được xếp vào phần nguồn vốn.

-Nguồn vốn và tài sản phải cân đối với nhau.

#### ❖ Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Đánh giá khái quát tình hình tài chính trước hết cần căn cứ vào số liệu đã phản ánh trên bảng cân đối kế toán để so sánh tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn giữa cuối kỳ với đầu kỳ để thấy được quy mô vốn mà đơn vị sử dụng trong

kỳ cũng như khả năng huy động vốn từ các nguồn vốn khác nhau của doanh nghiệp. Tuy nhiên nếu chỉ dựa vào sự tăng hay giảm của tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp thì chưa thể thấy rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy cần phải phân tích các mối quan hệ giữa các khoản, mục của bảng cân đối kế toán.

Theo quan điểm luân chuyển vốn thì toàn bộ tài sản của doanh nghiệp gồm Tài sản lưu động và Tài sản cố định được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn của chủ sở hữu doanh nghiệp. Quan hệ cân đối được thể hiện bằng công thức:

$$\text{TSLĐ} + \text{TSCĐ} = \text{NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU}$$

Nhưng quan hệ này chỉ mang tính lý thuyết, không thể nào nguồn vốn chủ sở hữu có đầy đủ để trang trải cho các tài sản cần thiết phục vụ cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, mà doanh nghiệp phải đi vay hoặc chiếm dụng vốn của đơn vị khác. Trên thực tế, mối quan hệ này không thể xảy ra mà thường xảy ra các trường hợp sau:

$$\text{VÉ BÊN TRÁI} > \text{VÉ BÊN PHẢI}$$

Trường hợp này thể hiện doanh nghiệp bị thiếu nguồn vốn để trang trải tài sản, nên để quá trình kinh doanh không bị bế tắc, doanh nghiệp phải huy động thêm vốn từ các khoản vay hoặc đi chiếm dụng vốn các đơn vị khác dưới hình thức mua trả chậm, thanh toán chậm hơn so với thời hạn phải thanh toán (nhưng không vượt quá thời hạn thanh toán).

$$\text{VÉ BÊN TRÁI} < \text{VÉ BÊN PHẢI}$$

Trường hợp này nguồn vốn chủ sở hữu dư thừa để bù đắp cho tài sản, nên thường bị các doanh nghiệp hoặc đối tượng khác chiếm dụng vốn dưới hình thức bán chịu cho bên mua thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ... hoặc ứng trước tiền cho bên bán, tài sản sử dụng để thế chấp, ký cược, ký quỹ...

Do tính chất cân đối của bảng cân đối kế toán là tổng số tiền phần tài sản luôn luôn bằng tổng số tiền phần nguồn vốn. Nên quan hệ cân đối được viết một cách đầy đủ như sau:

$$\text{TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN} + \text{TÀI SẢN CỐ ĐỊNH} \\ \text{VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU}$$

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

Nếu giả định tổng tài sản tăng lên, về khái quát ta hiểu rằng phí nguồn vốn phải tăng một khoản tương ứng; đó có thể là một khoản nợ đã tăng hoặc một khoản tăng trong vốn chủ sở hữu.

Khi quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, các chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng và các đối tượng khác phải xem xét kết cấu vốn và nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán để từ đó có thể đối chiếu với yêu cầu kinh doanh hoặc khả năng huy động vốn, đầu tư vốn...

❖ Phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp

Quá trình kinh doanh diễn ra thuận lợi hay không, có hiệu quả hay không được biểu hiện qua việc phân bổ và sử dụng vốn phải hợp lý, phân bổ hợp lý sẽ dễ dàng cho việc sử dụng cũng như mang lại hiệu quả cao, cũng chính vì thế nhận xét khái quát về quan hệ kết cấu và biến động kết cấu trên bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho doanh nghiệp đánh giá kết cấu tài chính hiện hành có biến động phù hợp với hoạt động doanh nghiệp hay không.

A. Phân tích kết cấu tài sản

**Biểu 04: Bảng phân tích kết cấu tài sản**

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU NĂM		SỐ CUỐI NĂM		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)
A/ Tài sản ngắn hạn						
I/Tiền và các khoản tương đương tiền						
II/Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.						
III/Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV/Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B/Tài sản dài hạn						
I/Các khoản phải thu dài hạn						
II/Tài sản cố định						
III/Bất động sản đầu tư						
IV/Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V/Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Phân tích kết cấu tài sản là việc so sánh tổng hợp số vốn cuối kỳ với đầu năm ngoài ra ta còn phải xem xét từng khoản vốn (tài sản) của doanh nghiệp chiếm trong tổng số để thấy được mức độ đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích kết cấu tài sản ta sẽ phải lập bảng phân tích tình hình phân bổ vốn. Trên bảng phân tích này ta lấy từng khoản vốn (tài sản) chia cho tổng số tài sản sẽ biết được tỉ trọng của từng khoản vốn chiếm trong tổng số là cao hay thấp. Tùy theo từng loại hình kinh doanh mà ta xem xét. Nếu là doanh nghiệp sản xuất phải có lượng dự trữ về nguyên liệu đầy đủ với nhu cầu sản xuất, nếu là doanh nghiệp thương mại phải có lượng hàng hoá đủ để cung cấp cho nhu cầu bán ra kỳ tới...

Đối với khoản nợ phải thu tỷ trọng càng cao thể hiện doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều, hiệu quả sử dụng vốn thấp...

Khi phân tích kết cấu tài sản ta cần chú ý đến tỉ suất đầu tư. Tỉ suất đầu tư nói lên kết cấu tài sản, là tỉ lệ giữa trị giá tài sản cố định và đầu tư dài hạn so với tổng tài sản. Tỉ suất đầu tư cũng là chỉ tiêu thể hiện sự khác nhau của bảng cân đối kế toán giữa các doanh nghiệp khác nhau về đặc điểm, ngành nghề kinh doanh.

$$\text{Tỷ suất đầu tư tổng quát} = \frac{\text{Trị giá TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Tỉ suất này càng cao cho thấy năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài.

### B. Phân tích kết cấu nguồn vốn

**Biểu 05: Bảng phân tích kết cấu nguồn vốn**

NGUỒN VỐN	SỐ ĐẦU NĂM		SỐ CUỐI NĂM		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)
A/Nợ phải trả						
I/Nợ ngắn hạn						
II/Nợ dài hạn						
B/Vốn chủ sở hữu						
I/Vốn chủ sở hữu						
II/Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						



Ngoài việc phân tích tình hình phân bổ vốn, các chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng và các nhà đầu tư, các đối tượng quan tâm khác cần phân tích kết cấu nguồn vốn nhằm đánh giá được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu.

Cũng như phân tích kết cấu tài sản, ta cũng lập bảng phân tích kết cấu nguồn vốn để xem xét tỷ trọng từng khoản, nguồn vốn chiếm trong tổng số là cao hay thấp.

Phân tích kết cấu nguồn vốn là so sánh tổng nguồn vốn và từng loại nguồn vốn giữa cuối kỳ và đầu năm. Đối chiếu giữa cuối kỳ và đầu năm của từng loại nguồn vốn qua đó đánh giá xu hướng thay đổi nguồn vốn.

Trong phân tích kết cấu nguồn vốn ta cũng đặc biệt chú ý đến tỉ suất tự tài trợ (còn gọi là tỉ suất vốn chủ sở hữu). Chỉ số này sẽ cho thấy mức độ tự chủ của doanh nghiệp về vốn, là tỉ lệ giữa vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Tỉ suất này càng cao càng thể hiện khả năng tự chủ cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp tốt.

### **1.6.2 Đánh giá khái quát tình hình tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh**

Để tiến hành phân tích các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ta phải nghiên cứu từng khoản mục để theo dõi sự biến động của nó. Các khoản mục chủ yếu gồm:



**Biểu 06: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh**

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM		SỐ CUỐI NĂM		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV						
4. Giá vốn hàng bán						
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV						
6. Doanh thu hoạt động tài chính						
7. Chi phí tài chính						
7.1 chi phí lãi vay						
8. Chi phí bán hàng						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD						
11. Thu nhập khác						
12. Chi phí khác						
13. lợi nhuận khác						
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
15. Chi phí TNDN hiện hành						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế						
18. lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)						

*Doanh thu:* đó là thu nhập mà doanh nghiệp nhận được qua hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh thu thuần là doanh thu đã trừ các khoản giảm trừ. Đây là một trong những chỉ tiêu có ý nghĩa nhất đối với tình trạng của một doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

*Giá vốn hàng bán:* Đây là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị mua hàng hoá, giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ đã bán. Giá trị là yếu tố lớn quyết định khả năng cạnh tranh và mức kết quả của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp có vấn đề đối với giá vốn hàng bán, thì ta phải theo dõi và phân tích từng cấu phần của nó: nhân công trực tiếp, nguyên vật liệu trực tiếp...

*Lợi nhuận gộp:* Là doanh thu trừ giá vốn hàng bán. Chỉ tiêu này tiến triển phụ thuộc vào cách biến đổi của các thành phần của nó. Nếu phân tích rõ

những chỉ tiêu trên, doanh nghiệp sẽ hiểu được mức độ và sự biến động của chỉ tiêu này.

*Chi phí bán hàng:* là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

*Chi phí quản lý kinh doanh:* là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp.

*Chi phí tài chính:* Đối với những doanh nghiệp chưa có hoạt động tài chính hoặc có nhưng yếu, thì có thể xem chi phí tài chính là lãi vay.

*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:* Chỉ tiêu tổng hợp này là kết quả của tất cả các chỉ tiêu trên. Khi phân tích kỹ các chỉ tiêu trên ta hiểu được sự tiến triển của chỉ tiêu này và rút ra được những kinh nghiệm nhằm tối đa hoá lợi nhuận.

*Tổng lợi nhuận trước và sau thuế:* Là chỉ tiêu tổng hợp, tóm tắt bảng báo cáo kết quả kinh doanh. Đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất của doanh nghiệp. Vì lợi nhuận là mục đích của các doanh nghiệp trong kinh tế thị trường, nên chỉ tiêu này được dùng để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, của ban lãnh đạo.

### **1.6.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có ý nghĩa lớn trong quản lý tài chính của doanh nghiệp. Nó là công cụ hữu ích để quản lý và theo dõi tình trạng của doanh nghiệp. Một trong những ràng buộc lớn nhất của một doanh nghiệp là ở thời điểm nào cũng phải đủ tiền để đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh. Quản lý quỹ tiền là một chức năng chủ chốt trong doanh nghiệp. Ngược lại, vì tiền là một yếu tố khan hiếm, gây chi phí cho doanh nghiệp, nên phải quản lý chặt chẽ: có đủ chỉ tiêu, không nên có nhiều quá. Vào thời điểm nào mà doanh nghiệp có dư tiền so với nhu cầu, thì nhà quản lý giỏi phải tìm kiếm cơ hội để tận dụng tiền của doanh nghiệp.

Bảng lưu chuyển tiền tệ là công cụ rất hữu ích để thực hiện những công tác này. Ngoài doanh nghiệp, Nhà nước, các nhà đầu tư cũng tìm được trong bảng này những câu trả lời cho nhu cầu thông tin đối với doanh nghiệp. Nó cho phép người sử dụng hiểu được kỳ trước doanh nghiệp có bao nhiêu tiền, kỳ này doanh nghiệp có bao nhiêu tiền, do những nguồn nào tạo nên, chi vào những

khoản nào, có hợp lý không, có hợp pháp không, khả năng thanh toán và thu hồi của doanh nghiệp như thế nào. Trên cơ sở đó, đo lường được nhu cầu vốn của doanh nghiệp, đánh giá được cách quản lý tiền, đưa ra dự đoán doanh nghiệp có bao nhiêu tiền trong kỳ sau, từ những dòng tiền nào. Qua đó dự báo nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp.

**Biểu 07: Bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM		SỐ CUỐI NĂM		Số cuối năm so với số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ						
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ						
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ						
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ						

*Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh*

Phần này phản ánh những dòng tiền thu được trong quá trình tiêu thụ sản phẩm cũng như quá trình cung cấp lao vụ, dịch vụ cho khách hàng và những dòng tiền chi ra để trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ, chi trả lương, bảo hiểm, nộp thuế, trả lãi tiền vay... Đó là những khoản tiền có liên quan đến quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, nó còn phản ánh những khoản thu, chi bất thường không thuộc hoạt động đầu tư hoặc tài chính, chẳng hạn như số tiền thu được do doanh nghiệp thắng kiện.

*Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư*

Khi doanh nghiệp chi tiền ra để đầu tư vào các phương tiện sản xuất như nhà xưởng, máy móc thì sự chênh lệch trong thời gian lại càng lớn hơn. Tài sản cố định khấu hao trong suốt thời hạn sử dụng nghĩa là đối với một dây chuyền sản xuất sử dụng trong mười năm thì trong mười năm đó, doanh nghiệp sẽ dần dần

thu hồi được số tiền đã bỏ ra lúc đầu để mua nó. Về phương diện quản lý ngân quỹ, đầu tư có nghĩa là chi một khoản tiền lớn ngay, và thu dần dần lại trong một khoảng thời gian dài.

#### *Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính*

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính tạo ra những dòng tiền ra, tiền vào mà doanh nghiệp sử dụng để giải quyết những chênh lệch về ngân quỹ phát sinh ra do những hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Thí dụ, đi vay vốn (dòng tiền vào) thì trả nợ (dòng tiền ra). Hay khi doanh nghiệp vay vốn dài hạn, sẽ thu ngay một lượng tiền lớn và sẽ trả dần trong một khoảng thời gian dài. Các dòng tiền xuất phát từ các nghiệp vụ này đặc biệt phù hợp với những doanh nghiệp có chương trình đầu tư. Ngược lại, khi doanh nghiệp có vốn nhàn rỗi, có thể cho vay ngắn hạn hay dài hạn, trong thời gian chưa cần số tiền đó.

### **1.7 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP THỂ HIỆN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quá trình hoạt động kinh doanh từ góc độ tài chính cũng chính là quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu hoạt động kinh doanh. Do đó, tình hình tài chính tốt hay xấu luôn chịu tác động của nhiều nhân tố như nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan.

#### **1.7.1 Nhân tố chủ quan**

Chính sách sử dụng tài sản của doanh nghiệp: Tổng tài sản của doanh nghiệp bao gồm các loại: Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tài sản tăng hay giảm phân bổ cho từng khâu, từng giai đoạn hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính doanh nghiệp. Chính sách sử dụng tài sản phản ánh việc phân bổ tài sản như thế nào cho hợp lý đối với từng loại doanh nghiệp. Vì vậy, để quản lý tài chính tốt thì cần phải xác định cơ cấu tài sản cho phù hợp.

Chính sách huy động vốn đảm bảo cho hoạt động của doanh nghiệp: để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải có một số lượng vốn đầu tư nhất định, sự tăng trưởng sản xuất kinh doanh đòi hỏi doanh nghiệp phải bổ sung vốn đầu tư. Đối với một doanh nghiệp vốn đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn chủ sở hữu hoặc nguồn vốn vay tăng hay giảm sẽ cho biết về mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp

#### **1.7.2 Nhân tố khách quan**

- Môi trường kinh tế

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn diễn ra trong một bối cảnh kinh tế cụ thể như tốc độ tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế, mức độ

ổn định của đồng tiền, tỷ giá hối đoái, lãi xuất vay vốn...

Mỗi sự thay đổi của các yếu tố đó đều có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh và theo đó là tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý là tổng hòa các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong tình hình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp vừa chịu sự chi phối, điều chỉnh của các quy chế, luật pháp riêng cho từng pháp lý bình đẳng và động bộ thì doanh nghiệp sẽ có nhiều thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như quản trị tài chính. Ngược lại doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong mọi hoạt động của ngành.

- Môi trường kỹ thuật công nghệ, môi trường thông tin

Ngày nay khoa học kỹ thuật đã đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đối với doanh nghiệp. Doanh nghiệp nào nắm bắt và ứng dụng kịp thời các thành tựu của khoa học kỹ thuật sẽ tạo ra được thế cạnh tranh của mình. Để đầu tư cho kỹ thuật công nghệ phải có một lượng vốn lớn, điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có các phương thức huy động vốn đầu tư phù hợp.

Hoạt động trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi doanh nghiệp phải nhạy bén, tiếp cận và xử lý thông tin một cách chính xác và kịp thời. Nếu làm tốt được việc này doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều thuận lợi trong các hoạt động của mình trong đó có hoạt động tài chính.

- Môi trường hợp tác, hội nhập kinh tế Quốc tế

Hiện nay, xu thế hợp tác, hội nhập kinh tế là xu thế của toàn thế giới. Vì vậy hội nhập kinh tế vừa là thời cơ, vừa là thách thức của các doanh nghiệp .

Việc các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, các doanh nghiệp trong nước liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài hoặc đầu tư ra nước ngoài đã làm thay đổi và đa dạng hóa các quan hệ tài chính của các doanh nghiệp. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải có một hệ thống quản lý tài chính phù hợp và hiệu quả.

- Các môi trường đặc thù

Khác với các loại môi trường có tính chất tổng quát ở trên, môi trường đặc thù thường bao gồm các yếu tố tác động đến các hoạt động hoặc kiểm soát chúng ở một mức độ nhất định. Môi trường đặc thù bao gồm các yếu tố như khách hàng, nhà cung cấp , các đối thủ cạnh tranh.

## CHƯƠNG II

# THỰC TẾ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CP NHỰA VÀ CƠ KHÍ HẢI PHÒNG

## 2.1 GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CP NHỰA VÀ CƠ KHÍ HẢI PHÒNG

### 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty:

Tiền thân của công ty CP nhựa và cơ khí Hải Phòng là nhà máy sản xuất phụ tùng xe máy, là một thành viên trực thuộc Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng (TRADIMEXCO HAI PHONG). Nhà máy được thành lập chính thức theo quyết định số 3214/QĐ – UB ngày 19/11/2001 của ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Sau đó, cùng với sự phát triển mở rộng của nhà máy về số lượng phân xưởng và công nhân, theo thông tư số 08/BKH – DN ngày 11/06/1997 của bộ Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn Nghị định 50/CP ngày 28/8/1996 của chính phủ: “Về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp Nhà nước” đã quyết định đổi tên Nhà máy thành “ Nhà máy sản xuất nhựa và cơ khí”.

Đến ngày 1/11/2008 Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 do Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005; căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ- CP ngày 16/11/2004 của chính phủ về việc chuyển đổi Công ty nhà nước thành Công ty cổ phần và các văn bản hướng dẫn thi hành ; Căn cứ Quyết định số 4323/UBND-DN ngày 26/07/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc “ Cho phép Nhà máy sản xuất Nhựa và cơ khí thuộc Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng tiến hành Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần nhựa và cơ khí Hải Phòng.

Tên tiếng việt :

Công ty cổ phần nhựa và cơ khí Hải Phòng

Tên giao dịch Tiếng Anh:

Hai phong Mechanics and Plastic joint stock company.

Tên viết tắt: MPCo

Trụ sở giao dịch: Km104 -200, Quốc lộ 5, Phường Đông Hải, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng.



## 2.1.2 Hoạt động sản xuất và kinh doanh của công ty

Tóm lược điều lệ của công ty:

### 2.1.2.1 Lĩnh vực kinh doanh của công ty:

- Sản xuất gia công các sản phẩm về nhựa và cơ khí
- Sản xuất kinh doanh linh kiện động cơ, sản phẩm đồ nhựa và phụ tùng xe hai bánh gắn máy và ô tô
- Kinh doanh hàng công nghiệp tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, gia công hàng may mặc và chế biến hàng nông sản xuất khẩu
- Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất và một số mặt hàng tiêu dùng được nhà nước cho phép
- Kinh doanh vận tải thủy nội địa
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải và vận tải hàng hoá đường bộ bằng xe ô tô chuyên dùng
- Kinh doanh phá dỡ tàu cũ, sắt thép phế liệu
- Gia công sửa chữa tân trang và lắp ráp xe ô tô xe gắn máy hai bánh xuất khẩu
- Kinh doanh và dịch vụ xăng dầu
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng dân dụng và công nghiệp cho thuê nhà ở và văn phòng làm việc.
- Xây dựng các công trình thủy lợi có quy mô vừa và nhỏ, xây dựng và nâng cấp các công trình cầu hồ đường giao thông.
- Kinh doanh than mỏ, vật liệu xây dựng : cát, gạch , đá , sỏi, xi măng, sắt thép, clanke
- Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống, dịch vụ du lịch
- Khai thác nuôi trồng, đánh bắt kinh doanh thủy hải sản thực phẩm tươi sống, thu mua chế biến lâm thủy hải sản xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh rượu bia nước giải khát và thuốc lá điếu
- Kinh doanh máy móc vật tư nguyên liệu, nhiên liệu
- Đào tạo và giáo dục định hướng cho chuyên gia và người lao động việt nam đi làm việc ở nước ngoài

- Sản xuất lắp ráp máy điều hoà nhiệt độ, tủ lạnh, ti vi, máy giặt, đầu máy CD VCD DVD, máy vi tính, phần mềm máy tính đã đóng gói và các linh kiện điện tử phụ tùng thay thế
- Đại lý môi giới thương mại, uỷ thác mua bán hàng hoá dịch vụ, làm thủ tục hải quan, khai thuế hải quan, kho vận, giao nhận hàng hoá, hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển trên sông)
- Mua bán gỗ các loại (gỗ tròn, gỗ xẻ, cửa gỗ, ván lát sàn, gỗ dán, gỗ ốp) các loại hoá chất công nghiệp, chất tẩy rửa, chất dẻo tổng hợp hoá chất hữu cơ, chế phẩm xử lý gỗ
- Sản xuất mua bán phân bón và hợp chất Nitơ

#### 2.1.2.2 Phạm vi kinh doanh của công ty

Công ty được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh như quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật, và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của công ty.

Do cổ phần hóa chưa được bao lâu nên công ty chỉ mới phát triển sản xuất, gia công các sản phẩm nhựa và cơ khí phục vụ cho việc lắp ráp xe gắn máy hai bánh, ô tô và các chi tiết của máy móc công nghiệp.

#### 2.1.2.3 Mục tiêu hoạt động của công ty:

Mục tiêu hoạt động của công ty là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các hoạt động kinh doanh của công ty nhằm tối đa hoá lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

#### 2.1.2.4 Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Công ty.

Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật. Các cổ đông của Công ty cổ phần cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm về khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn góp của mình góp vào công ty. Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định cao nhất trong công ty cổ phần. Hội đồng



quản trị lãnh đạo hoạt động của công ty giữa hai nhiệm kỳ Đại hội cổ đông. Điều hành công ty là Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm

#### 2.1.2.5 Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội khác

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam tại công ty hoạt động theo hiến pháp, pháp luật Việt Nam và các quy định của Đảng Cộng sản Việt nam. Tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị – xã hội khác trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật Việt nam. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện để các tổ chức trên hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình và phù hợp với mục tiêu sản xuất, kinh doanh của Công ty.

#### 2.1.3 Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật:

##### 2.1.3.1 Tài sản hiện có:

- Một dãy nhà với đầy đủ các phòng ban chuyên môn
- Hai phân xưởng sản xuất
- Hai kho chứa nguyên vật liệu và sản phẩm hoàn thành
- Ngoài ra còn có các loại máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp cho sản xuất như : khuôn của dây chuyền sản xuất linh kiện nhựa, dây chuyền sản xuất linh kiện nhựa cho xe máy đồng bộ, dây chuyền sản xuất động cơ xe máy, dây chuyền sản xuất nhựa cho xe máy, dây chuyền sơn nhựa và sắt đồng bộ..., những trang thiết bị phục vụ gián tiếp cho sản xuất như :10 máy tính, 3 máy in, 1 máy pho to, máy Fax. Nhìn chung các tài sản của công ty đều trong tình trạng hoạt động tốt. Việc sửa chữa được thường xuyên chú trọng đảm bảo cho máy móc hoạt động tốt tránh ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh, tăng thời gian sử dụng máy móc.

##### 2.1.3.2 Tình hình vốn của doanh nghiệp:

Công ty được chuyển thành công ty cổ phần dưới hình thức bán bớt một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp.

- Vốn điều lệ: 12.752.150.000 VNĐ
- Cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu: 1.257.215 cổ phiếu mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

##### 2.1.3.3 Tình hình lao động và thành phần lao động

Để phục vụ cho công tác sản xuất phù hợp với quy trình công nghệ và dây chuyền đổi mới, Công ty thường xuyên tuyển dụng và bổ sung vào đội ngũ sản xuất một lực lượng có trình độ chuyên môn cao.

Theo số liệu mới nhất của công ty , tình hình lao động được thống kê đầy đủ theo mối quan hệ với sản xuất và phân theo từng xưởng sản xuất của Công ty như sau:

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng(người)</b>
1	Lao động gián tiếp	38
2	Lao động trực tiếp	102
a	Xưởng nhựa	39
b	Xưởng sơn	48
	<b>Tổng cộng</b>	<b>125</b>

**Biểu 08: Bảng cơ cấu lao động theo ngành nghề của công ty**

<b>Trình độ</b>	<b>Văn phòng</b>	<b>X. Sơn</b>	<b>X. nhựa</b>	<b>Tổ bảo vệ</b>	<b>Tổ lao công</b>	<b>Tổng số</b>
Đại học	20	3	3	-	-	<b>26</b>
Cao đẳng	4	2	3	-	-	<b>9</b>
T.Học	-	11	17	-	-	<b>28</b>
Trung học phổ thông	-	22	16	4	7	<b>49</b>

Căn cứ theo bảng số liệu trên cho thấy, trình độ lao động có số lượng nhiều nhất là THPT với 49 người và được phân bố chủ yếu ở các xưởng sản xuất. Lao động có trình độ đại học chỉ có 26 người và tập trung chủ yếu ở các phòng ban. Lao động ở trình độ cao đẳng có số lượng thấp nhất là 9 người và lao động ở trình độ trung học lớn thứ hai là 28 người .

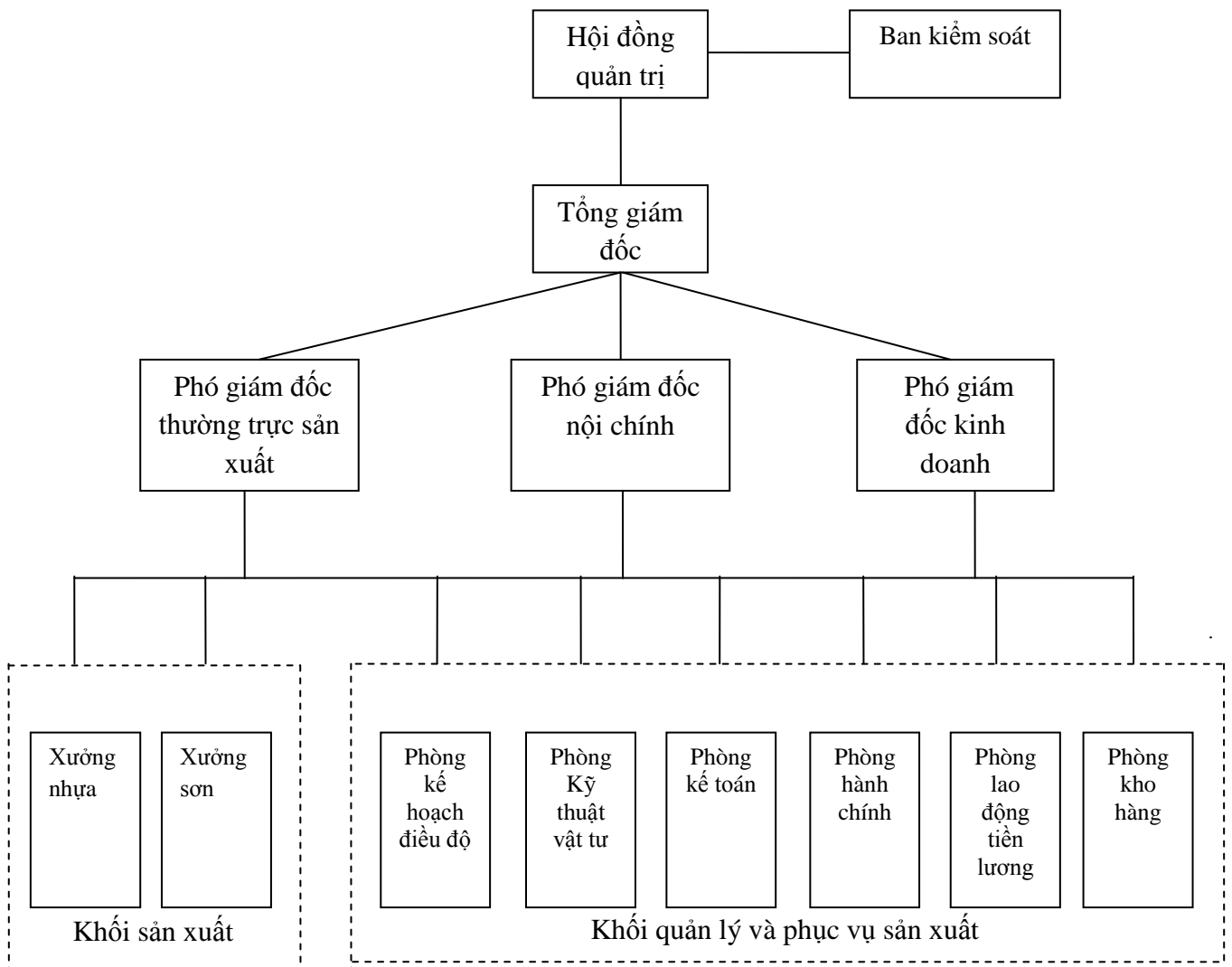
Nhìn chung trình độ lao động ở bậc THPT vẫn còn nhiều như vậy hiệu quả sản xuất sẽ không cao doanh nghiệp cần phải thường xuyên mở các lớp học nâng cao tay nghề cho người lao động. Bên cạnh đó doanh nghiệp cần tạo điều kiện cho công nhân học tập nâng cao trình độ. Doanh nghiệp cũng nên có những mức lương thoả đáng phù hợp với trình độ để người lao động không ngừng học tập. Bên cạnh đó bộ phận văn phòng cũng có vai trò vô cùng quan trọng trong công ty vì vậy

công ty nên có mức lương thỏa đáng để gắn bó làm việc với công ty và tạo điều kiện để họ nâng cao trình độ.

#### 2.1.4 Tổ chức quản lý của công ty

Bộ máy quản lý được tổ chức theo hình thức trực tuyến chức năng bao gồm hội đồng quản trị, ban giám đốc, các phòng ban và các phân xưởng. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty được thể hiện trên biểu sau:

**Biểu 09: Cơ cấu tổ chức quản lý**



#### Ghi chú

- > Biểu thị thông tin chỉ đạo toàn diện.
- > Biểu thị thông tin chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ: Lao động, kỹ

thuật, kế toán, thống kê, quản lý điều hành. Các đơn vị được đánh dấu phân cấp thể hiện tính trực thuộc bộ phận trên đó.

Chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận:

- Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý cao nhất để quản trị công ty, Hội đồng quản trị công ty có số lượng là 5 người, có quyền nhân danh công ty để giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty (*trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông*). Hội đồng quản trị công ty quyết định việc bổ nhiệm, bãi miễn Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng công ty.

- Tổng giám đốc công ty: là người có quyền lực cao nhất trong Công ty, chịu mọi trách nhiệm với Công ty cấp trên, với Nhà nước cũng như cán bộ công nhân viên trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Giám đốc phụ trách chung toàn bộ Công ty, giám sát, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Đề nghị Giám đốc Công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nâng bậc lương, ký kết hoặc sửa đổi hợp đồng lao động đối với CBCNV lao động trong phạm vi Công ty.

Phó giám đốc giúp việc cho giám đốc trực tiếp chỉ đạo các mặt nghiệp vụ, các bộ phận hoạt động theo chức năng của mình. Nhà máy có 3 PGĐ: PGĐ kinh doanh, PGĐ thường trực sản xuất và PGĐ nội chính:

- Phó giám đốc kinh doanh: Chịu trách nhiệm nghiên cứu thị trường, nắm bắt nhanh chóng, kịp thời những nhu cầu cần thiết của thị trường, của khách hàng, của người tiêu dùng, những nguồn hàng phục vụ cho việc sản xuất của Công ty. Từ đó, xây dựng lên những phương án kinh doanh chính xác, kịp thời đảm bảo hiệu quả kinh tế.

- Phó giám đốc thường trực sản xuất: Cung cấp những thông tin giúp giám đốc theo dõi và chỉ đạo công việc sản xuất tại các xưởng sản xuất. Trực tiếp điều hành các việc sản xuất tại các xưởng. Đề xuất các ý kiến giúp Công ty nâng cao năng lực sản xuất, năng suất lao động.

- Phó giám đốc nội chính: Giúp giám đốc điều hành khu vực nội chính của Công ty. Đề xuất các ý kiến giúp giám đốc Công ty kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý - sản xuất, cùng khối công đoàn Công ty đưa ra các biện pháp nhằm quan tâm phát triển đời sống cho CBCNV - LĐ công ty.

- Khối phòng ban điều hành của công ty:

Dưới ban Giám đốc là các phòng ban và các phân xưởng sản xuất. Hiện tại Công ty có 6 phòng ban khác nhau và 2 phân xưởng sản xuất.

➤ Phòng kế hoạch điều độ

*Chức năng:* Là đơn vị lập và tổ chức kế hoạch sản xuất của Công ty.

*Nhiệm vụ:* Xây dựng kế hoạch sản xuất trình Giám đốc duyệt. Điều phối, đôn đốc và theo dõi các kế hoạch sản xuất một cách chi tiết. Truyền đạt mệnh lệnh sản xuất, tham mưu cho Giám đốc giải quyết các vấn đề vướng mắc đảm bảo đáp ứng tiến độ sản xuất. Thông tin liên lạc các đơn vị liên quan trong công ty. Tổng hợp kết quả hoàn thành kế hoạch sản xuất và phân tích đánh giá số liệu. Xây dựng hoàn thiện định mức sản xuất kịp thời và chính xác. Hỗ trợ Phòng kế toán tính giá thành sản phẩm. Cập nhật xử lý các dữ liệu liên quan đến khách hàng và lập kế hoạch báo cáo. Tìm hiểu khả năng thoả mãn nhu cầu khách hàng. Tạo lập và phát triển các mối quan hệ với khách hàng.

➤ Phòng kỹ thuật vật tư.

*Chức năng:* Là đơn vị tổ chức thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến kỹ thuật chung của Nhà máy về sản xuất, quản lý, thông tin. Thực hiện cung ứng vật tư phục vụ hoạt động sản xuất của công ty.

*Nhiệm vụ:* Lập kế hoạch mua nguyên liệu, trang thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ và vật tư cho kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Đảm bảo hợp lý kịp thời không làm gián đoạn sản xuất cũng như lãng phí lưu kho. Tổ chức thực hiện kịp thời các nghiệp vụ quản lý sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, dụng cụ sản xuất. Tổ chức thực hiện các nghiệp vụ kiểm tra kỹ thuật, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Kết hợp với các đơn vị liên quan để quản lý, cung ứng, cấp phát vật tư, phụ tùng theo định mức. Quản lý các sáng kiến cải tiến tiến bộ kỹ thuật. Tham mưu với Giám đốc các vấn đề liên quan kỹ thuật để hoàn thiện công tác quản lý hành chính và sản xuất.

➤ Phòng kế toán.

*Chức năng:* Là đơn vị thực hiện hệ thống kiểm tra quy trình hoạt động của Công ty phù hợp với hệ thống kiểm tra của Nhà nước.

*Nhiệm vụ:* Ghi chép tính toán phán ánh số liệu hiện có, tình hình luân chuyển kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch thu chi tài chính. Kiểm tra việc giữ gìn và sử dụng các loại tài sản, vật tư, vốn. Phát hiện và ngăn chặn các hoạt động không hợp lý.

Tổ chức bảo quản, lưu giữ các chứng từ, tài liệu, sổ sách kế toán. Cung cấp số liệu, tài liệu cho việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Giám đốc. Kiểm tra hoạt động kế toán tài chính phục vụ công tác thống kê và thông tin kinh tế. Chịu trách nhiệm hạch toán giá thành sản phẩm bảo đảm đầy đủ, chính xác. Quản lý, tổ chức thực hiện tốt công tác thống kê trong toàn Nhà máy. bảo đảm nội dung chính xác, đúng thời gian tiến độ quy định.

➤ Phòng hành chính.

*Chức năng:* Là đơn vị thực hiện các nghiệp vụ hành chính hỗ trợ cho toàn bộ các đơn vị sản xuất và quản lý trong công ty.

*Nhiệm vụ:* Tiếp nhận các văn bản đến và đi, phân phối cho các đơn vị có liên quan. Đón tiếp khách ra vào công ty. Tổ chức thực hiện công tác văn thư đánh máy thông tin. Thực hiện nghiệp vụ đời sống, y tế, tạp vụ. Tham mưu và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về toàn bộ các công tác bảo đảm, an ninh trật tự nội bộ, bảo vệ sản xuất và tài sản của Nhà máy, công tác phòng cháy chữa cháy và thanh tra.

➤ Phòng lao động tiền lương.

*Chức năng:* Là đơn vị thực hiện việc quản lý và bố trí nhân sự, tổ chức và xây dựng các chương trình phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đơn giá tiền lương, định mức lao động và các chế độ chính sách như bảo hiểm xã hội, tai nạn lao động...

*Nhiệm vụ:* Thực hiện quản lý nhân sự bao gồm lập kế hoạch, tuyển dụng, đào tạo, lưu giữ bảo quản hồ sơ. Thực hiện công tác tiền lương theo đúng quy định của Nhà nước và công ty Quản lý theo dõi giải quyết các chế độ chính sách bảo hộ lao động và bảo hiểm xã hội đối với toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty. Kết hợp với phòng hành chính phổ biến tổ chức duy trì thực hiện các chế độ chính sách của Công ty, của Nhà nước trong công tác hành chính, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường.

➤ Phòng kho hàng.

*Chức năng:* Là đơn vị thực hiện các nghiệp vụ quản lý kho hàng

*Nhiệm vụ:* Tổ chức quản lý hàng hóa trong kho đúng quy định, đảm bảo an toàn về lưu trữ, bảo quản. Thực hiện nghiệp vụ xuất nhập khẩu hàng hóa đúng nguyên tắc, chính xác, kịp thời. Thực hiện cấp phát hàng hóa theo quy định, bảo đảm đáp ứng kế hoạch sản xuất. Tham gia kiểm kê hàng hóa tồn kho.

➤ **Khối sản xuất:** Là các đơn vị trực tiếp sản xuất kinh doanh được chủ động xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, thông qua giám đốc Công ty và nhận các chỉ tiêu kế hoạch do giám đốc giao, đảm bảo hoàn thành đúng yêu cầu kỹ thuật, định mức, kế hoạch sản xuất, tự chịu trách nhiệm trước giám đốc về kết quả sản xuất của đơn vị mình.

- Xưởng nhựa: Có nhiệm vụ sản xuất bộ nhựa xe máy và ép, gia công các sản phẩm nhựa khác tùy theo đơn đặt hàng của các khách hàng.

- Xưởng sơn: Có nhiệm vụ phun sơn bộ nhựa xe máy và xử lý các sản phẩm chưa đạt sau khi sơn.

Tại mỗi phân xưởng đều có một quản đốc, một phó quản đốc và các trưởng ca giám sát, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn kịp thời từng khâu của quá trình sản xuất.

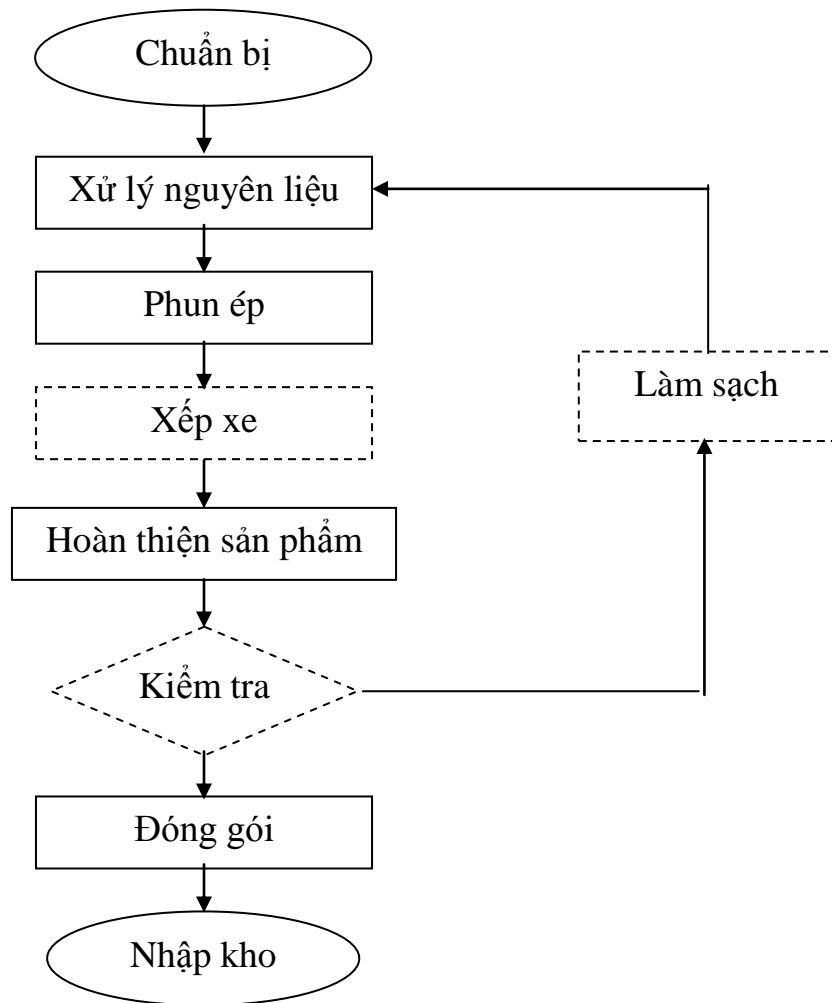
### **2.1.5 Quy trình sản xuất của công ty**

Hoạt động sản xuất của Công ty hiện nay chủ yếu là sơn, ép nhựa và gia công các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành sản xuất lắp ráp xe máy. Sản phẩm của công ty gồm nhiều chủng loại. Mỗi chủng loại có một quy trình công nghệ riêng biệt. Các sản phẩm của Công ty đều được áp dụng công nghệ sản xuất theo tiêu chuẩn của Công ty Honda – Nhật Bản.

Trước mỗi ca sản xuất, tất cả các công đoạn trong quy trình công nghệ đều được thực hiện công tác chuẩn bị về mặt con người, trang thiết bị, nguyên - nhiên vật liệu các máy phun ép nhựa được khởi động trước để làm nóng khuôn.



**Biểu 10: Sơ đồ về quy trình sản xuất nhựa.**



- Trước mỗi ca sản xuất, tất cả các công đoạn trong quy trình công nghệ đều được thực hiện công tác chuẩn bị về mặt con người, trang thiết bị, nguyên - nhiên vật liệu các máy phun ép nhựa được khởi động trước để làm nóng khuôn.

- Xử lý nguyên liệu: nguyên liệu để sản xuất nhựa bao gồm: hạt nhựa gốc, hạt nhựa tái chế ( được băm từ sản xuất nhựa). Tại công đoạn xử lý nguyên liệu, hạt nhựa gốc và hạt nhựa màu được trộn đều và sấy khô bằng máy trộn và máy sấy. Nhựa tái chế được băm nhỏ như hạt nhựa mới và được trộn thêm vào theo tỷ lệ cho phép. Hàng hóa nguyên liệu nhựa sau khi trộn sấy đạt yêu cầu và về tỷ lệ pha trộn, độ bóng đồng đều, độ ẩm được chuyển ngay tới các máy ép nhựa và được cơ cấu hút hạt nhựa của máy đưa vào các bình sấy.

- Phun ép nhựa: là công đoạn trực tiếp tạo sản phẩm nhựa theo nguyên tắc: nguyên liệu nhựa được làm chảy rồi phun vào trong khuôn. Nhựa nóng chảy được ép đều

đầy khoản trống trong lòng khuôn, khi đông đặc trở lại tạo thành sản phẩm nhựa có dạng hình học theo kết cấu khuôn định hình của khuôn. Thời gian tạo ra một sản phẩm được định mức và cài đặt sẵn cho máy. khi xong một chu trình sản phẩm tự động mở cửa để công nhân lấy sản phẩm từ máy ra.

- Xếp lên xe : Sản phẩm sau khi lấy ra khỏi khuôn được kiểm tra theo quy định về quy cách kích thước, độ dày, trọng lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn được xếp lên xe chờ nguội khuôn để chuyển tới bộ phận hoàn thiện.
- Làm sạch nhựa tái chế: sản phẩm không phù hợp bao gồm phôi liệu, bavia được phân loại tại các công đoạn lấy sản phẩm và hoàn thiện sản phẩm ( gọt bavia) được làm sạch để chuyển về công đoạn xử lý nguyên liệu nhựa.
- Hoàn thiện sản phẩm đạt yêu cầu được chuyển tới các vị trí thực hiện cắt bỏ bavia sau đó sơn sản phẩm.
- Kiểm tra đóng gói: Kiểm tra xem sản phẩm có theo quy định về quy cách sản phẩm về chuyển loại sản phẩm sau đó đóng gói, đóng thùng, dán tem theo quy định.
- Nhập kho: sản phẩm sau khi xếp lên xe hoặc đóng gói được chuyển sang xưởng sơn hoặc nhập kho theo kế hoạch sản xuất.

### **2.1.6 Thị trường tiêu thụ sản phẩm của công ty**

Phòng kế hoạch điều độ đã mở rộng mối quan hệ với các bạn hàng truyền thống qua mạng thông tin, mở rộng quan hệ với bạn hàng mới nhằm liên kết để cung cấp các sản phẩm truyền thống của công ty cũng như các sản phẩm cơ khí khác.

Trong 5 năm gần đây, nhà máy đã tham gia ký kết hợp đồng sản xuất bộ nhựa xe máy cho hãng Honda Việt Nam đạt kết quả trên 50% hợp đồng tham gia ký kết được.

Công tác thị trường ngày càng mang tính nghiệp vụ cao và dần thích ứng với cơ chế thị trường trong việc chủ động, phân tích dự đoán và tính toán chuẩn xác nhằm đưa ra các quyết sách phù hợp như :

- Điều chỉnh giá bán lên xuống kịp thời, nhanh nhạy như giá của các loại hạt nhựa: ABS, PP, PVC..
- Chủ trương mở rộng thị trường cung cấp các sản phẩm.
- Thông tin quảng cáo: Tìm mua và bán qua các trang thông tin trên mạng quảng bá các sản phẩm trên thị trường.

Như vậy, nhìn tổng quan cho thấy thị trường tiêu thụ sản phẩm của Nhựa Công ty còn nhỏ, hẹp. Chủ yếu là thị trường trong nước và chủ yếu là sản xuất theo đơn đặt hàng trước. Thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hẹp sẽ là một khó khăn cho Công ty trong việc chủ động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

### 2.1.7 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty

#### 2.1.7.1 Tổ chức bộ máy kế toán ở công ty:

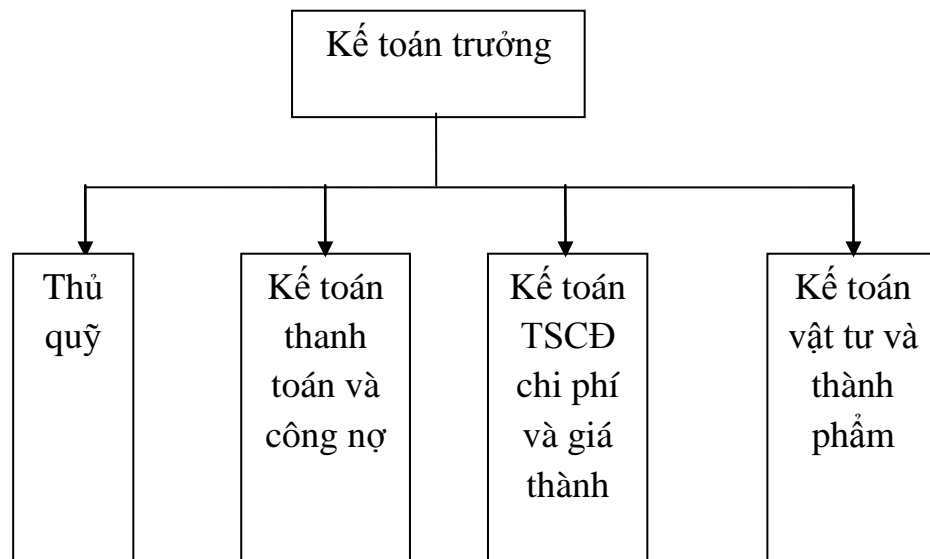
Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của Công ty, bộ máy kế toán được tổ chức theo hình thức tập trung, tổng hợp chứng từ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh do các phòng kinh doanh chuyển tới, thực hiện việc ghi chép, thu thập tính toán một cách đầy đủ, có hệ thống chính xác, liên tục. Tại các phòng ban khác chủ yếu là phòng hành chính, phòng kế hoạch điều độ, phòng kỹ thuật vật tư các cán bộ nghiệp vụ trực tiếp kinh doanh, sau khi đó hoàn thành các lô hàng thì thu thập các chứng từ, kiểm tra và xử lý sơ bộ chứng từ, cuối tháng gửi về phòng kế toán Công ty.

Phòng kế toán làm nhiệm vụ hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp, lập báo cáo kế toán, phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kế toán toàn Công ty.

Về nguyên tắc, cơ cấu bộ máy kế toán được tổ chức theo từng phần hành kế toán riêng. Tại Công ty CP Nhựa và cơ khí, mỗi nhân viên đảm nhiệm một phần hành theo đúng nguyên tắc, phù hợp với chế độ Bộ tài chính. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán Công ty bao gồm:

Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán công ty được thể hiện trên biểu số 03

**Biểu 11: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty**



Phòng tài chính kế toán của công ty bao gồm 5 người: 1 kế toán trưởng, 3 kế toán viên và một thủ quỹ.

- Kế toán trưởng: Theo dõi tình hình tăng, giảm, tồn tài sản cố định, công cụ lao động, phân bổ công cụ lao động và trích khấu hao TSCĐ theo quy định của Nhà nước. Theo dõi công nợ phải thanh toán cho người bán. Thường xuyên đối chiếu với kế toán vật tư, thành phẩm để theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu. Thường xuyên đối chiếu, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời. Kiểm tra chứng từ, viết phiếu thu, phiếu chi, tạm ứng. Phải thu thập chứng từ hoá đơn GTGT hợp lý đầu vào, đầu ra để kê khai thuế. Lập bảng kê khai hàng tháng để nộp lên cấp trên. Chịu trách nhiệm theo dõi về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước.

- Kế toán thanh toán và công nợ : Thanh toán tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, ngoại tệ; theo dõi các khoản công nợ với khách hàng, ngân hàng với ngân hàng Nhà nước. Kiểm tra chứng từ, viết phiếu thu, phiếu chi. Căn cứ vào các phiếu nhập – xuất và các chứng từ cần thiết khác về vật liệu để tiến hành ghi sổ kế toán có liên quan.

- Kế toán TSCĐ, chi phí và tính giá thành : Theo dõi tình hình tăng, giảm, tồn TSCĐ, công cụ lao động, phân bổ công cụ lao động và trích khấu hao TSCĐ theo quy định của Nhà nước. Theo dõi và phân bổ chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho trong kỳ.

- Kế toán vật tư, thành phẩm: Theo dõi tình hình nhập xuất vật tư. Căn cứ vào các phiếu nhập - xuất và các chứng từ cần thiết khác về vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm nhập - xuất kho để tiến hành ghi sổ kế toán có liên quan. Hạch toán toàn bộ quá trình xuất hàng hoá, thành phẩm và hạch toán toàn bộ quá trình nhập hàng hoá, vật tư.

- Thủ quỹ: Thực hiện tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh liên quan đến việc thu chi tiền mặt, và việc bảo quản tiền mặt tại quỹ căn cứ vào các bản chứng từ hợp lệ, hợp pháp. Thu chi tiền mặt, báo cáo hàng ngày cho kế toán theo dõi. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế và tiến hành đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

2.1.7.2 Đặc điểm vận dụng chế độ kế toán của công ty:

a) *Hình thức kế toán:*

Công ty cổ phần nhựa và cơ khí Hải Phòng áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng

Bộ tài chính. Là một đơn vị sản xuất với lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh tương đối nhiều. Hình thức kế toán Nhà máy sản xuất Nhựa và cơ khí đang áp dụng hiện nay là hình thức: “Nhật ký chung”. Hàng ngày từ các chứng từ gốc cùng loại, kế toán ghi số liệu vào phần mềm. Cuối kỳ sau khi đối chiếu, kiểm tra số liệu, kế toán sẽ in báo cáo kế toán nộp lên giám đốc ký duyệt.

Kỳ kế toán: áp dụng theo năm, niên độ kế toán của công ty bắt đầu vào ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Kỳ lập báo cáo: Công ty CP nhựa và cơ khí tiến hành lập báo cáo theo quý và theo năm. Kế toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp tính thuế GTGT: Cách tính thuế của được tính theo phương pháp khấu trừ.

*b) Hệ thống sổ sách:*

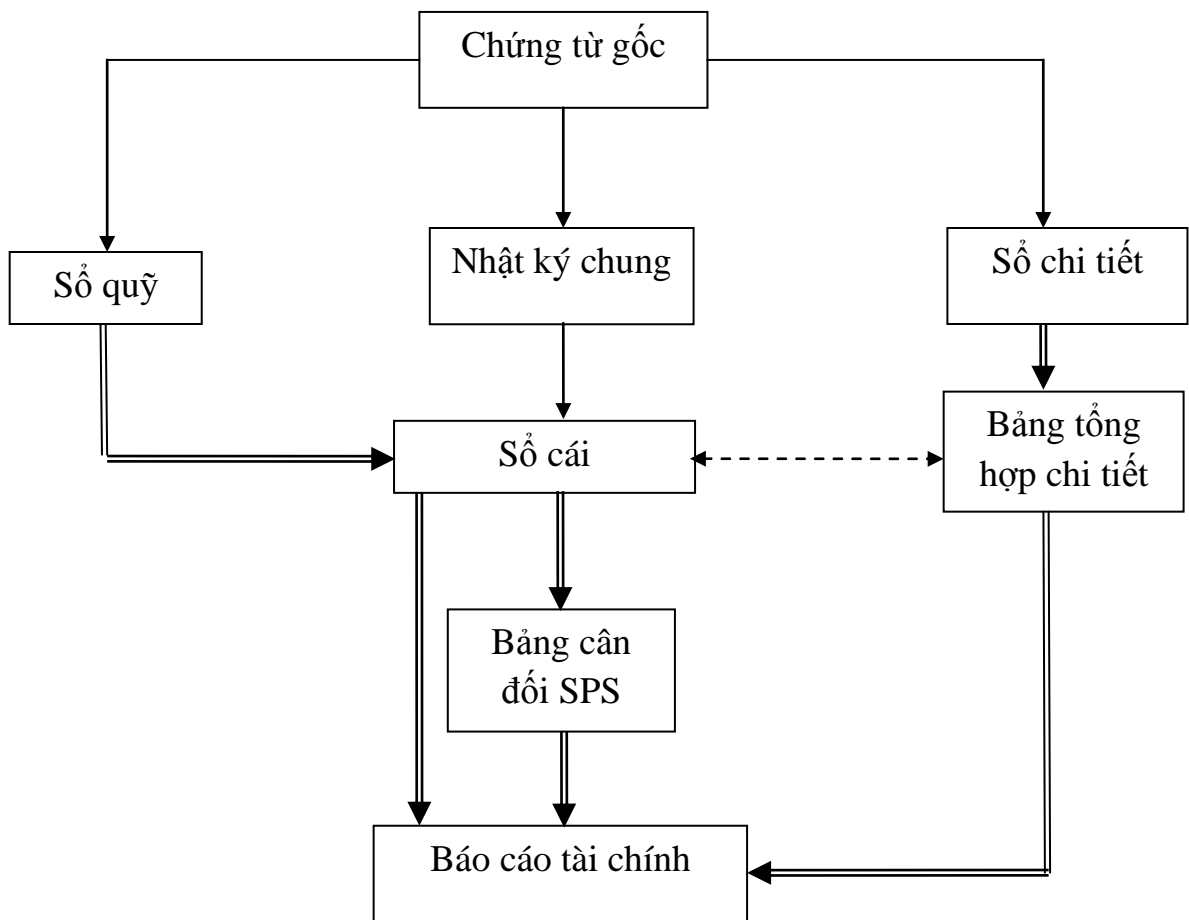
Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc, kế toán viên sẽ kiểm tra chứng từ phân loại chứng từ theo đối tượng, nghiệp vụ phát sinh rồi nhập chứng từ vào máy và đưa vào sổ kế toán có liên quan. Sau khi tập hợp chứng từ vào máy hàng ngày cho in số liệu sổ chi tiết, cuối kỳ in số liệu sổ chi tiết, cuối kỳ in các sổ cái và các báo cáo tài chính để lưu. Bên cạnh đó, kế toán viên luôn luôn kiểm tra tính chính xác, khớp đúng số liệu trên máy sẽ tự động ghi vào sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết, thực hiện các bút toán phân bổ, kết chuyển, lập bảng cân đối số phát sinh và cuối quý lên các báo cáo tài chính.

Hệ thống sổ sách mà công ty đang sử dụng bao gồm:

- Sổ Nhật ký chung
- Nhật ký mua hàng
- Nhật ký bán hàng
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Trình tự ghi sổ kế toán của công ty được thể hiện trên sơ đồ luân chuyển chứng từ:

**BIỂU 12: Sơ đồ luân chuyển chứng từ theo hình thức nhật ký chung**



**Ghi chú**

- ghi hàng ngày
- ⇒ ghi định kỳ ( cuối tháng, quý năm)
- ⇄ đối chiếu, kiểm tra

*d) Hệ thống tài khoản kế toán*

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại Công ty theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Hệ thống tài khoản sử dụng có phân chi tiết tiểu khoản theo từng phân xưởng, từng loại vật tư.

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán được quy định là 1 quý.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

*e) Hệ thống chứng từ*

Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty đều được lập chứng từ hợp lý, hợp lệ. Các chứng từ là căn cứ gốc, là cơ sở để kế toán tiến hành ghi vào sổ chi tiết. Hệ thống chứng từ: Hoá đơn giá trị gia tăng, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, biên bản kiểm kê vật tư sản phẩm, phiếu thu, phiếu chi, giấy đề nghị tạm ứng, giấy thanh toán tiền tạm ứng, bảng kiểm kê quỹ bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, giấy báo làm thêm giờ, biên bản giao nhận TSCĐ, giấy báo nợ, giấy báo có.

## **2.2 BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP NHỰA VÀ CƠ KHÍ HẢI PHÒNG**

### **2.2.1 Hệ thống báo cáo tài chính công ty CP Nhựa và Cơ khí Hải Phòng**

Theo chế độ của bộ tài chính ban hành, hệ thống BCTC kế toán của Công ty bao gồm có các loại báo cáo cơ bản sau đây: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp) và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Nội dung, kết cấu của các loại báo cáo kế toán tài chính trên của công ty đều tuân thủ theo quy định của chế độ kế toán Việt Nam.

Để phục vụ công việc phân tích em xin lấy số liệu năm 2009 từ ba loại báo cáo, đó là Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



**Biểu 13: Bảng cân đối kế toán của Công ty CP Nhựa và Cơ khí Hải Phòng**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ CƠ KHÍ HẢI PHÒNG

Km 104+200 quốc lộ 5, Đông Hải, Hải An, HP

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Năm 2009)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	M.S	T.M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/ Tài sản ngắn hạn	100		7.191.078.510	4.809.130.514
I/Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.433.338.444	709.273.536
1/Tiền	111	V.01	1.433.338.444	709.273.536
II/Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.	120	V.02		
III/Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.608.335.896	1.295.114.559
IV/Hàng tồn kho	140		2.838.040.249	2.504.795.454
1/Hàng tồn kho	141	V04	2.838.040.249	2.504.795.454
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		311.363.921	299.946.965
1/Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.347.126	29.347.126
2/Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.956.044
4/Tài sản ngắn hạn khác	158		282.016.795	265.643.795
B/Tài sản dài hạn	200		23.220.335.173	23.354.280.709
I/Các khoản phải thu dài hạn	210		233.137.150	163.790.100
1/Phải thu dài hạn của khách hàng	211		233.137.150	163.790.100
II/Tài sản cố định	220		21.995.719.747	22.158.078.297
1/Tài sản cố định hữu hình	221		21.995.719.747	22.158.078.297
Nguyên giá(211)	222		32.772.536.452	32.500.033.868
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10.776.816.705)	(10.341.955.571)
III/Bất động sản đầu tư	240			
IV/Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V/Tài sản dài hạn khác	260		991.478.276	1.032.412.312
1/Chi phí trả trước dài hạn	261		991.478.276	1.032.412.312
Tổng cộng tài sản(270=100+200)	270		30.411.413.683	28.163.411.223
NGUỒN VỐN	M.S	T.M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A/Nợ phải trả	300		3.189.202.995	2.055.552.753
I/Nợ ngắn hạn	310		3.104.471.325	1.966.691.083
1/Vay và nợ ngắn hạn	311	V08	716.669.222	472.849.024

Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty CP Nhựa và Cơ Khí Hải Phòng

2/Phải trả người bán	312		1.878.765.875	1.023.301.120
4/Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V09	125.687.523	
6/Chi phí phải trả	316	V10	383.348.705	470.540.939
II/Nợ dài hạn	330		84.731.670	88.861.670
6/Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		84.731.670	88.861.670
B/Vốn chủ sở hữu(400=410+430)	400		27.222.210.688	26.107.858.470
I/Vốn chủ sở hữu	410		27.144.009.738	26.044.068.370
1/Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.481.743.962	25.481.743.962
10/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.662.265.776	562.324.408
II/Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		78.200.950	63.790.100
1/Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		78.200.950	63.790.100
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		30.411.413.683	28.163.411.223

**BIỂU 14: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty CP Nhựa và Cơ khí Hải Phòng**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ CƠ KHÍ HẢI PHÒNG

Km 104+200 quốc lộ 5, Đông Hải, Hải An, HP

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	M.S	T.M	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		15.522.352.559	13.496.189.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		15.522.352.559	13.496.189.069
4. Giá vốn hàng bán	11		13.027.469.594	11.837.258.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		2.494.882.965	1.658.930.538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		137.087.857	108.363.420
7. Chi phí tài chính	22		157.057.708	83.447.884
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.136.575	52.625.799
8. Chi phí bán hàng	24		441.749.126	321.835.480
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		580.213.249	521.018.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD(30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.452.950.739	840.992.481
11. Thu nhập khác	31		100.022.242	90.917.045
12. Chi phí khác	32		105.598.946	97.090.182
13. lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(5.576.704)	(6.173.137)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.447.374.035	834.819.344
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		361.843.509	208.704.836
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế(60=50-51-52)	60		1.085.530.526	626.114.508
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

**BIỂU 15: Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty CP Nhựa và Cơ khí Hải Phòng**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ CƠ KHÍ HẢI PHÒNG  
Km 104+200 quốc lộ 5, Đông Hải, Hải An, HP

Mẫu số B03 – DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	M.S	T.M	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY
1	2	3	5	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		8.016.951.503	10.732.699.728
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(7.461.848.737)	(9.951.458.450)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(309.862.534)	(318.838.740)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		52.625.799	84.136.575
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.817.435)	(9.358.546)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		64.222.217	114.516.890
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(26.598.300)	(37.558.930)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>330.672.513</i>	<i>614.138.527</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(226.400.312)	(133.893.817)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(226.400.312)</i>	<i>(133.893.817)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		172.849.024	343.820.198
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(100.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>172.849.024</i>	<i>243.820.198</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		277.121.225	724.064.908
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		432.152.311	709.273.536
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	709.273.536	1.433.338.444

## **2.2.2 Phân tích chung bảng cân đối kế toán**

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty trong năm, ta phân tích các số liệu phản ánh về tài sản, nguồn vốn của công ty trong bảng cân đối kế toán cơ sở xác định những biến động về quy mô, kết cấu tài sản và nguồn vốn của công ty.

### **2.2.2.1 Phân tích khái quát sự biến động và kết cấu về tài sản**

a) Phân tích sự biến động về tài sản:

Vốn doanh nghiệp là toàn bộ giá trị tài sản hiện có của đơn vị đang tồn tại trong các giai đoạn, các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Trên bảng cân đối kế toán có hai loại:

- Tài sản ngắn hạn
- Tài sản dài hạn

Để phân tích ta so sánh tổng tài sản cuối năm 2008 và cuối năm 2009 để đánh giá sự biến động về quy mô của công ty, đồng thời so sánh giá trị của từng chỉ tiêu với nhau.

Sau đây là bảng phân tích biến động tài sản

**Biểu 16: BẢNG PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN**

Đvt: đồng

TÀI SẢN	NĂM 2008	NĂM 2009	năm 2009 so năm 2008	
			Số tiền	Tỷ trọng(%)
A/ Tài sản ngắn hạn	4.809.130.514	7.191.078.510	2.381.947.996	49,53
I/Tiền và các khoản tương đương tiền	709.273.536	1.433.338.444	724.064.908	102,09
1/Tiền	709.273.536	1.433.338.444	724.064.908	102,09
II/Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.				
III/Các khoản phải thu ngắn hạn	1.295.114.559	2.608.335.896	1.313.221.337	101,40
1/Phải thu của khách hàng	1.295.114.559	2.608.335.896	1.313.221.337	101,40
IV/Hàng tồn kho	2.504.795.454	2.838.040.249	333.244.795	13,30
1/Hàng tồn kho	2.504.795.454	2.838.040.249	333.244.795	13,30
V. Tài sản ngắn hạn khác	299.946.965	311.363.921	11.416.956	3,81
1/Chi phí trả trước ngắn hạn	29.347.126	29.347.126	0	0,00
2/Thuế GTGT được khấu trừ	4.956.044		(4.956.044)	(100,00)
4/Tài sản ngắn hạn khác	265.643.795	282.016.795	16.373.000	6,16
B/Tài sản dài hạn	23.354.280.709	23.220.335.173	(133.945.536)	(0,57)
I/Các khoản phải thu dài hạn	163.790.100	233.137.150	69.347.050	42,34
1/Phải thu dài hạn của khách hàng	163.790.100	233.137.150	69.347.050	42,34
II/Tài sản cố định	22.158.078.297	21.995.719.747	(162.358.550)	(0,73)
1/Tài sản cố định hữu hình	22.158.078.297	21.995.719.747	(162.358.550)	(0,73)
Nguyên giá(211)	32.500.033.868	32.772.536.452	272.502.584	0,84
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(10.341.955.571)	(10.776.816.705)	(434.861.134)	4,20
III/Bất động sản đầu tư				
IV/Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V/Tài sản dài hạn khác	1.032.412.312	991.478.276	(40.934.036)	(3,96)
1/Chi phí trả trước dài hạn	1.032.412.312	991.478.276	(40.934.036)	(3,96)
Tổng cộng tài sản	28.163.411.223	30.411.413.683	2.248.002.460	7,98

Năm 2009 tổng tài sản của công ty tăng lên 2.248.002.460 đ so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng là 7,98%. Điều này cho thấy quy mô hoạt động của công ty tăng, nguyên nhân dẫn đến tình hình này là do:

➤ *Tài sản ngắn hạn* năm 2009 tăng 2.381.947.996 đ tương ứng với 49,53% so với năm 2008. TSNH tăng do ảnh hưởng của các chỉ tiêu bên trong nó tăng giảm như sau:

- Các khoản *Tiền(Tiền mặt-Tiền gửi ngân hàng)* năm 2009 tăng khá mạnh 102,09% so với năm 2008, cụ thể tăng 724.064.908 đ. Đây là một thuận lợi đối với khả năng thanh toán của công ty.

- Trong các khoản *phải thu ngắn hạn* thì chỉ có khoản *phải thu khách hàng* của công ty tăng 1.313.221.337 đ so với số liệu năm 2008 ứng với 101,40%. Đây là biểu hiện không tốt trong việc quản lý vốn của công ty, về mặt lý thuyết chúng ta có thể đánh giá là công ty đã để ứ đọng vốn quá nhiều gây khó khăn cho khâu thanh toán, do chưa tích cực thu hồi các khoản nợ.

- *Hàng tồn kho* của công ty năm 2009 so với năm 2008 cũng tăng lên 13,3% cụ thể tăng 333.244.795 đ. Nguyên nhân *hàng tồn kho* tăng là do công ty dự trữ nhiều nguyên liệu, vật liệu để giúp quá trình sản xuất không bị gián đoạn, vì công ty sản xuất và gia công phụ tùng nhựa theo đơn đặt hàng cho các doanh nghiệp lắp ráp xe máy, ô tô, máy công nghiệp... nên công ty đã thực hiện đẩy nhanh quá trình sản xuất dẫn đến thành phẩm nhập kho cũng tăng lên. Mặt khác công ty đã mở rộng thêm thị trường mới để tiêu thụ sản phẩm nên lượng thành phẩm tồn kho được tăng thêm và chưa kịp đẩy ra thị trường.

- Năm 2008 khoản *thuế GTGT được khấu trừ* là 4.956.044 đ đến năm 2009 thì không còn do công ty đã làm thủ tục hoàn thuế kịp thời, nhưng khoản ngắn hạn khác thì tăng 16.373.000 đ tương ứng với 6,16 % so với năm 2008 làm cho Tài sản ngắn hạn khác tăng lên 11.416.956 đ bằng 3,81%.

Tóm lại, sự tăng lên của tài sản ngắn hạn hay tài sản lưu động trong 2 năm cho thấy quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phát triển theo chiều hướng thuận lợi.

➤ *Tài sản dài hạn* cuối năm 2009 so với cùng kỳ năm 2008 có sự giảm nhẹ 0,56% tức là giảm 133.945.536 đ. Trong đó:



- Phải thu dài hạn của khách hàng tăng mạnh 42,34% so với năm 2008 tương ứng với số tiền là 69.347.050 đ.

- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình năm 2009 tăng 0,84% so với năm 2008 tức là tăng 272.502.584 đ, nguyên nhân chủ yếu là do công ty đã đầu tư thêm máy móc thiết bị. Nhưng phần tài sản cố định của công ty lại giảm đi 162.358.550 đ so với năm 2008 là do phần khấu hao lũy kế tăng, kế toán công ty đã thực hiện chặt chẽ việc trích khấu hao tài sản cố định theo đúng chế độ.

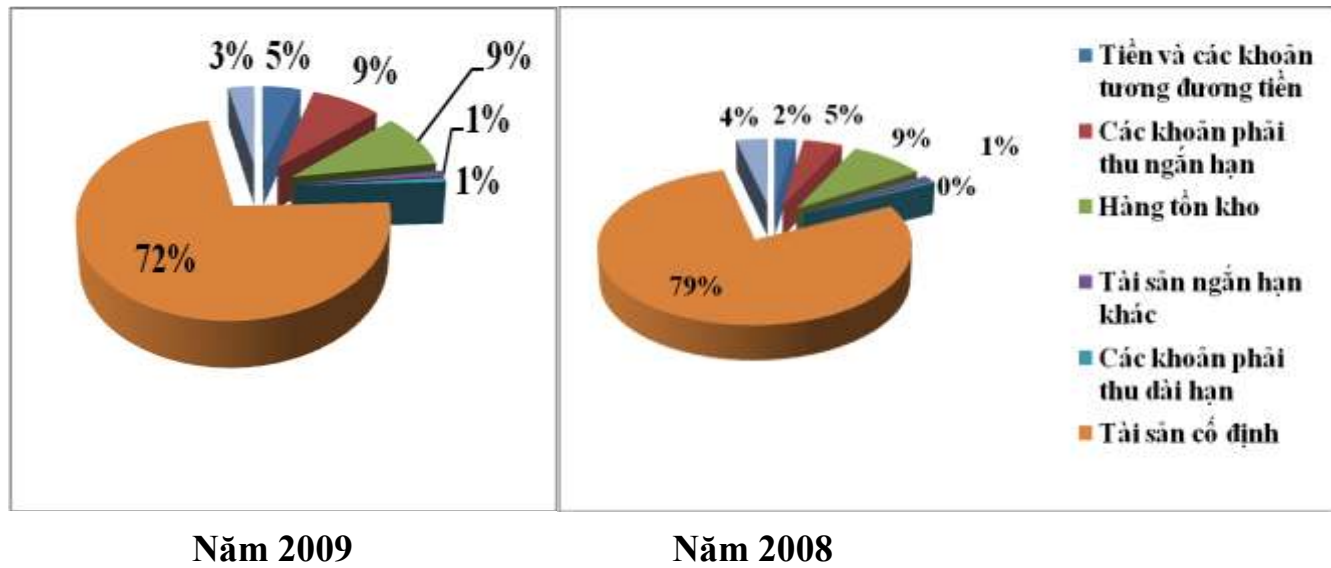
b) Phân tích kết cấu của tài sản.

Sau đây là bảng phân tích kết cấu tài sản của công ty:

**Biểu 17: BẢNG PHÂN TÍCH KẾT CẤU TÀI SẢN**

TÀI SẢN	NĂM 2008		NĂM 2009	
A/ Tài sản ngắn hạn	4.809.130.514	17,08	7.191.078.510	23,65
I/Tiền và các khoản tương đương tiền	709.273.536	2,52	1.433.338.444	4,71
1/Tiền	709.273.536	2,52	1.433.338.444	4,71
II/Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.				
III/Các khoản phải thu ngắn hạn	1.295.114.559	4,60	2.608.335.896	8,58
1/Phải thu của khách hàng	1.295.114.559	4,60	2.608.335.896	8,58
IV/Hàng tồn kho	2.504.795.454	8,89	2.838.040.249	9,33
1/Hàng tồn kho	2.504.795.454	8,89	2.838.040.249	9,33
V.Tài sản ngắn hạn khác	299.946.965	1,07	311.363.921	1,02
1/Chi phí trả trước ngắn hạn	29.347.126	0,10	29.347.126	0,10
2/Thuế GTGT được khấu trừ	4.956.044			
4/Tài sản ngắn hạn khác	265.643.795	0,94	282.016.795	0,93
B/Tài sản dài hạn	23.354.280.709	82,92	23.220.335.173	76,35
I/Các khoản phải thu dài hạn	163.790.100	0,58	233.137.150	0,77
1/Phải thu dài hạn của khách hàng	163.790.100	0,58	233.137.150	0,77
II/Tài sản cố định	22.158.078.297	78,68	21.995.719.747	72,33
1/Tài sản cố định hữu hình	22.158.078.297	78,68	21.995.719.747	72,33
Nguyên giá(211)	32.500.033.868	115,40	32.772.536.452	107,76
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(10.341.955.571)	(36,72)	(10.776.816.705)	(35,44)
III/Bất động sản đầu tư				
IV/Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V/Tài sản dài hạn khác	1.032.412.312	3,67	991.478.276	3,26
1/Chi phí trả trước dài hạn	1.032.412.312	3,67	991.478.276	3,26
Tổng cộng tài sản	28.163.411.223	100,00	30.411.413.683	100,00

**Biểu 18: Biểu đồ thể hiện kết cấu của tài sản**



Theo bảng phân tích và biểu đồ trên ta thấy tổng quy mô tài sản năm 2009 tăng so với năm 2008 là 2.248.002.460 đ tức là đã tăng 7,98% . Để hiểu rõ hơn về tình hình biến động trên ta đi sâu vào phân tích các khoản mục:

➤ *Tài sản ngắn hạn* năm 2008 là 4.809.130.514 đ chiếm tỷ trọng 17,08% so với tổng tài sản đến năm 2009 thì con số này tăng lên và đạt 7.191.078.510 đ chiếm tỷ trọng 23,65% so với tổng tài sản. Sự tăng lên này là do:

- *Tiền và các khoản tương đương tiền* chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng tài sản cụ thể năm 2008 là 2,52% đến năm 2009 thì tăng đạt 4,71%. Đây là do công ty vừa sản xuất và gia công nhựa theo các đơn đặt hàng được lập theo lịch trình đều đặn trong suốt tháng.

- Trong các khoản phải thu ta chỉ chú trọng xem xét khoản mục *phải thu khách hàng*, đó là khoản rất được quan tâm của công ty. Cuối năm 2008 khoản phải thu khách hàng là 1.295.114.559 đ chiếm 4,6% so với tổng tài sản nhưng đến năm 2009 con số này là 2.608.335.896 đ chiếm 8,58% so với tổng tài sản, nguyên nhân là do công ty vẫn chưa thu hồi được hết các khoản nợ cũ hơn thế công ty còn mở rộng thêm một số khách hàng trên thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- *Hàng tồn kho* năm 2009 tăng 333.244.795 đ so với năm 2008 nên tỷ trọng so với tổng tài sản của hàng tồn kho cũng tăng, cụ thể năm 2008 đạt 2.504.795.454 đ chiếm 8,89% năm 2009 thì là 2.838.040.249 đ chiếm 9,33%. Trên lý thuyết cho rằng hàng tồn kho tăng sẽ không tốt cho doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ bị ứ đọng hàng hóa, nhưng tuy nhiên trên thực tế điều này xảy ra tốt hay không tốt còn phụ thuộc vào từng điều kiện cụ thể để xác định mức tồn kho hợp lý.

Như vậy tài sản ngắn hạn tăng lên là một dấu hiệu tốt của công ty, chứng tỏ khả năng quản lý kinh doanh đã được chủ động hơn.

➤ Tài sản dài hạn, khoản cần phải chú trọng đến là *Tài sản cố định*

- *Tài sản cố định* năm 2008 là 22.158.078.297 đ chiếm tỷ trọng 78,68% so với tổng tài sản, năm 2009 thì giảm đi còn 21.995.719.747 đ chiếm 72,33%, mặc dù công ty có mua sắm thêm trang thiết bị, máy móc sản xuất nhưng do khoản khấu hao lũy kế lớn làm cho *Tài sản cố định* giảm. ngoài ra Các khoản dài hạn khác cũng giảm nhẹ làm cho Tài sản dài hạn của công ty cũng giảm theo, cụ thể là năm 2008 đạt 23.354.280.709 đ chiếm 82,92% so với tổng tài sản và đến năm 2009 thì chỉ còn 23.220.335.173 đ chiếm tỷ trọng 76,35% .

Việc đầu tư chiều sâu, mua sắm trang thiết bị được đánh giá thông qua chỉ tiêu tỷ suất đầu tư. Tỷ suất này phản ánh tình hình trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

+ Năm 2008:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{23.354.280.709}{28.163.411.223} \times 100\% = 82,92\%$$

+ Năm 2009:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{23.220.335.173}{30.411.413.683} \times 100\% = 76,35\%$$

Nhân xét:

Tỷ suất đầu tư qua hai năm 2008- 2009 có chiều hướng giảm, năm 2008 đạt 82,92% đến năm 2009 giảm 6,57% (82,92% - 76,35%) còn 76,35%. Tỷ suất đầu tư giảm không phải do năng lực của công ty giảm mà là do các năm trước công ty đã đầu tư mạnh về việc nâng cấp, xây dựng mới nhà xưởng và trang thiết bị, đến hai năm gần đây công ty giảm việc mua sắm thêm tài sản cho và đã tính toán thu lại việc đầu tư chiều sâu. Từ đó làm cho tỷ lệ tài sản cố định trong tổng tài sản giảm xuống.

### **2.2.2.2 Phân tích khái quát sự biến động và kết cấu về nguồn vốn**

Phân tích kết cấu và biến động của nguồn vốn là đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm thấy được tình hình huy động, tình hình sử dụng các loại nguồn vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, mặt khác thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

## a) Phân tích sự biến động của nguồn vốn

**Biểu 19: BẢNG PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN**

Đvt: đồng

NGUỒN VỐN	NĂM 2008	NĂM 2009	năm 2009 so năm 2008	
			Số tiền	Tỷ trọng(%)
A/Nợ phải trả	2.055.552.753	3.189.202.995	1.133.650.242	55,15
I/Nợ ngắn hạn	1.966.691.083	3.104.471.325	1.137.780.242	57,85
1/Vay và nợ ngắn hạn	472.849.024	716.669.222	243.820.198	51,56
2/Phải trả người bán	1.023.301.120	1.878.765.875	855.464.755	83,60
4/Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		125.687.523	125.687.523	
6/Chi phí phải trả	470.540.939	383.348.705	(87.192.234)	(18,53)
II/Nợ dài hạn	88.861.670	84.731.670	(4.130.000)	(4,65)
6/Dự phòng trợ cấp mất việc làm	88.861.670	84.731.670	(4.130.000)	(4,65)
B/Vốn chủ sở hữu	26.107.858.470	27.222.210.688	1.114.352.218	4,27
I/Vốn chủ sở hữu	26.044.068.370	27.144.009.738	1.099.941.368	4,22
1/Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.481.743.962	25.481.743.962	0	
10/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	562.324.408	1.662.265.776	1.099.941.368	195,61
II/Nguồn kinh phí và quỹ khác	63.790.100	78.200.950	14.410.850	22,59
1/Quỹ khen thưởng phúc lợi	63.790.100	78.200.950	14.410.850	22,59
Tổng cộng nguồn vốn	28.163.411.223	30.411.413.683	2.248.002.460	7,98

➤ *Nợ phải trả*: qua bảng phân tích trên ta thấy nợ phải trả vẫn có xu hướng tăng. Năm 2009 so với năm 2008 nợ phải trả tăng 1.133.650.242 đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 55,15%, trong đó biến động lớn nhất là các khoản vay ngắn hạn, phải trả người bán và lợi nhuận sau thuế...

- *Vay ngắn hạn* tính đến cuối năm 2009 đạt 3.104.471.325 đ tăng 1.137.780.242 đ ứng với tỷ lệ tăng là 57,85 đ so với cùng kỳ năm 2008. Nguyên nhân là do:

+ *Phải trả người bán* tăng 855.464.755 đ trong năm 2009 tương ứng với 83,6%. Số nợ này càng để lâu thì càng không có lợi cho công ty nếu quá hạn công ty sẽ phải trả thêm một khoản lãi, làm cho giá thành sản xuất tăng lên.

+ *Chi phí phải trả* có xu hướng giảm trong năm 2009 và chỉ còn 383.348.705 đ ứng với tỷ lệ giảm 18,58% so với năm 2008. Như vậy doanh nghiệp đã tiết kiệm một số các chi phí mua ngoài và thực hiện trả tiền ngay.

➤ *Vốn chủ sở hữu*: năm 2009 tăng 1.114.352.218 đ so với năm 2008 ứng với tỷ lệ tăng là 4,27% do mấy năm gần đây công ty hoạt động có hiệu quả trong khâu sản xuất nên có lãi nhiều. *Lợi nhuận chưa phân phối* năm 2009 của công ty tăng khá mạnh đạt 1.662.265.776 đ tăng 1.099.941.368 đ ứng với tỷ lệ 195,61% so với năm 2008, đây là tín hiệu đáng mừng cho công ty đó là kết quả của sự nỗ lực phấn đấu lao động và sản xuất của đoàn thể công nhân viên trong công ty đạt được lợi nhuận cao nhất để cải thiện đời sống cho người lao động.

Nguồn vốn chủ sở hữu ngày càng tăng làm cho công ty có tính tự chủ hơn về mặt tài chính, do đó công ty cần tiếp tục duy trì.

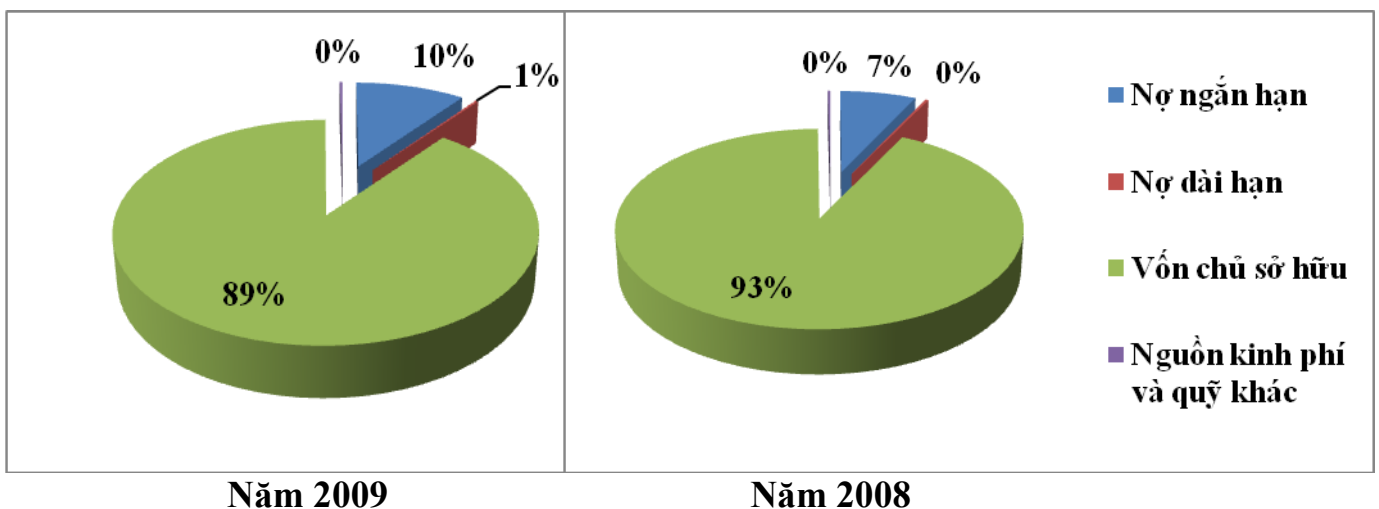
#### b) Phân tích kết cấu nguồn vốn

**Biểu 20: BẢNG PHÂN TÍCH KẾT CẤU NGUỒN VỐN**

Đvt: đồng

NGUỒN VỐN	NĂM 2008		NĂM 2009	
A/Nợ phải trả	2.055.552.753	7,30	3.189.202.995	10,49
I/Nợ ngắn hạn	1.966.691.083	6,98	3.104.471.325	10,21
1/Vay và nợ ngắn hạn	472.849.024	1,68	716.669.222	2,36
2/Phải trả người bán	1.023.301.120	3,63	1.878.765.875	6,18
4/Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		0,00	125.687.523	0,41
6/Chi phí phải trả	470.540.939	1,67	383.348.705	1,26
II/Nợ dài hạn	88.861.670	0,32	84.731.670	0,28
6/Dự phòng trợ cấp mất việc làm	88.861.670	0,32	84.731.670	0,28
7/Dự phòng phải trả dài hạn				
B/Vốn chủ sở hữu	26.107.858.470	92,70	27.222.210.688	89,51
I/Vốn chủ sở hữu	26.044.068.370	92,47	27.144.009.738	89,26
1/Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.481.743.962	90,48	25.481.743.962	83,79
10/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	562.324.408	2,00	1.662.265.776	5,47
II/Nguồn kinh phí và quỹ khác	63.790.100	0,23	78.200.950	0,26
1/Quỹ khen thưởng phúc lợi	63.790.100	0,23	78.200.950	0,26
Tổng cộng nguồn vốn	28.163.411.223	100,00	30.411.413.683	100,00

**Biểu 21: Biểu đồ thể hiện kết cấu về nguồn vốn**





Tổng nguồn vốn năm 2009 có kết cấu như sau:

- *Nợ phải trả* năm 2009 đạt 3.189.202.995 đ chiếm tỷ trọng 10,49% so với tổng vốn và tăng so với năm 2008, trong năm 2008 chỉ đạt 2.055.552.753 đ bằng 7,3% so với tổng vốn. Do chỉ tiêu *phải trả người bán* trong khoản *vay ngắn hạn* tăng gần gấp đôi so với năm 2008 (có tỷ trọng là 3,36% so với tổng nguồn vốn) còn năm 2009 chiếm tỷ trọng 6,18% so với tổng nguồn vốn.

- Vốn chủ sở hữu năm 2009 đạt 27.222.210.688 đ tăng so với năm 2008 (26.107.858.470 đ). Để đánh giá rõ hơn sự biến động của nguồn vốn chủ sở hữu thì ta xem xét sự biến động của chỉ tiêu Tỷ suất tự tài trợ vốn. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính từ đó cho thấy khả năng tự chủ của doanh nghiệp trong hoạt động của mình.

+ Năm 2008:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{26.107.858.470}{28.163.411.223} \times 100\% = 92,70\%$$

+ Năm 2009:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{27.222.210.688}{30.411.413.683} \times 100\% = 89,51\%$$

### Nhận xét

- Năm 2008: tỷ suất tự tài trợ vốn là 92,7% nghĩa là trong 100 đồng vốn có 92,7 đồng thực sự thuộc sở hữu của công ty, còn lại 7,3 đồng là do công ty đi vay, đi chiếm dụng vốn... Điều này rất có lợi cho công ty, vì chỉ phải trả số ít chi phí cho công việc sử dụng khoản vốn vay đồng thời có tính chủ động trong việc chi tiêu.

- Năm 2009: tỷ suất tự tài trợ vốn là 89,51%, tuy có giảm đi 3,19% nhưng cũng không ảnh hưởng đến tình hình sử dụng vốn của công ty, có sự giảm xuống này là do công ty chú trọng hơn vào công tác nâng cao sản lượng sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ làm cho lợi nhuận năm 2009 tăng cao đạt chỉ tiêu mong muốn dẫn đến tổng nguồn vốn tăng nhiều hơn lượng tăng lên của tổng nguồn vốn chủ sở hữu.

Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của công ty qua hai năm cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty là cao.

### 2.2.2.3 Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích mối quan hệ cân đối này là xét mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn nhằm khái quát tình hình phân bổ, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo được cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của công ty CP nhựa và cơ khí Hải Phòng có mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn như sau:

Đvt: Đồng

	Tài sản	Nguồn vốn	Chênh lệch
Năm 2008	26.868.296.664	26.044.068.370	(824.228.294)
Năm 2009	27.803.077.787	27.144.009.738	(659.068.049)

Trong đó:

- Phần tài sản gồm:

+ Tài sản ngắn hạn trừ đi các khoản phải thu ngắn hạn

+ Tài sản dài hạn.

- Phần nguồn vốn gồm:

+ Nguồn vốn chủ sở hữu.

Qua phân tích ta thấy rằng nguồn vốn chủ sở hữu không đáp ứng hết được việc trang trải tài sản phục vụ cho nhu cầu kinh doanh. Cụ thể:

Năm 2008 thiếu 824.228.294 đ vốn

Năm 2009 số vốn bị thiếu giảm đi còn 659.068.049 đ.

Trong năm 2008 và năm 2009 nguồn vốn kinh doanh của công ty đều bị thâm hụt. Do năm 2008 Công ty đã dùng nhiều vốn vào việc mua sắm nhiều tài sản cố định phục vụ sản xuất làm cho công ty bị thiếu hụt vốn nhiều, nhưng điều đó đã tạo điều kiện cho năm 2009 hoạt động hiệu quả hơn, thu được nhiều lợi nhuận hơn và đã dùng lợi nhuận giữ lại để bổ sung vào vốn chủ sở hữu, dần bù đắp khoản vốn bị thiếu.

Như vậy đòi hỏi công ty vẫn phải huy động vốn từ bên ngoài hoặc đi chiếm dụng vốn của các đơn vị khác để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh. Và công ty đã huy động được vốn từ các nguồn vay. Ta hãy xem bảng số liệu sau: (đvt: đồng)

	Tài sản	Nguồn vốn	Chênh lệch
Năm 2008	26.868.296.664	28.163.411.223	1.295.114.559
Năm 2009	27.803.077.787	30.411.413.683	2.608.335.896

Trong đó:

- Phần tài sản gồm:

+ Tài sản ngắn hạn trừ đi các khoản phải thu

+ Tài sản dài hạn

- Phần nguồn vốn gồm:

+ Nguồn vốn chủ sở hữu

+ Nợ phải trả.

Trong hai năm Công ty đã cố gắng huy động vốn và nợ phải trả tăng 1.133.650.242 đ chủ yếu là khoản vay ngắn hạn và trả chậm người bán..

Đến lúc này nguồn vốn huy động đã đủ bù đắp cho tài sản, không những thế mà còn dư ra, cụ thể:

Năm 2008 dư 1.295.114.559 đ

Năm 2009 dư 2.608.335.896 đ

Trong quan hệ kinh doanh thường xảy ra trường hợp các doanh nghiệp này là chủ nợ của đơn vị này nhưng lại là con nợ của đơn vị kia. Hay cụ thể hơn, trong quá trình hoạt động để tạo mối quan hệ lâu dài các doanh nghiệp có thể để vốn dư thừa của mình cho các đơn vị khác chiếm dụng.

Theo bảng số liệu trên cho thấy công ty đã bị các đơn vị khác chiếm dụng dưới hình thức bán chịu... Khoản bị chiếm dụng ngày càng tăng, đây có thể là chiến lược trong hoạt động kinh doanh nhưng xét về góc độ tài chính: đi vay để chi trả cho các khoản bị chiếm dụng là điều không nên bởi ngoài việc trả lãi vay không đáng có công ty còn phải theo dõi các khoản phải thu và sẽ gặp nhiều khó khăn nếu là nợ khó đòi.

Như vậy trong bảng cân đối kế toán lúc nào cũng có sự cân bằng giữa phần nguồn vốn và phần tài sản. Sự cân bằng này được đảm bảo bởi nguyên tắc cơ

sở: Tài sản nào cũng được hình thành từ một nguồn vốn; nguồn vốn nào cũng được sử dụng để tạo tài sản của doanh nghiệp.

#### **2.2.2.4 Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh**

Nếu như phần trước dựa trên bảng cân đối bảng cân đối kế toán để phân tích đã cho ta biết phần nào về sức mạnh tài chính, tình hình quản lý vốn, mục đích sử dụng các nguồn vốn... thì việc phân tích các khoản mục báo cáo kết quả kinh doanh sẽ bổ sung thêm các thông tin về tài chính, góp phần làm cho “bức tranh” tài chính công ty sinh động hơn, nó cho biết việc quản lý, chỉ đạo kinh doanh của các nhà quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty.

Để thuận lợi cho việc phân tích, dựa trên các khoản thực tế của báo cáo kết quả kinh doanh đồng thời có sự điều chỉnh, ta lập Bảng phân tích như sau:

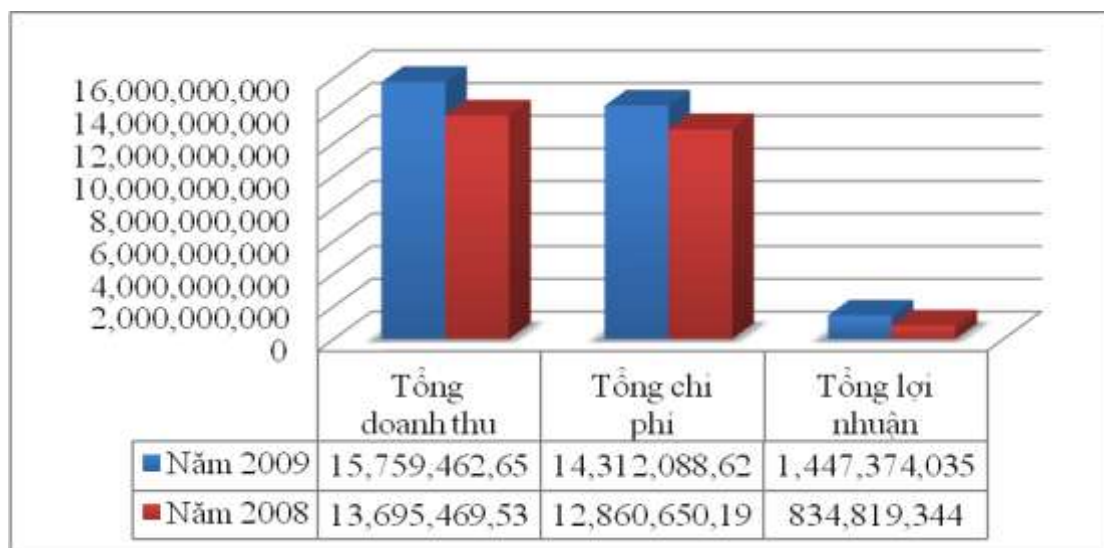
**Biểu 22: BẢNG PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH***Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	Năm 2009 so với năm 2008	
			Số tiền	Tỷ trọng(%)
1	5	4		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.496.189.069	15.522.352.559	2.026.163.490	15,01
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	13.496.189.069	15.522.352.559	2.026.163.490	15,01
4. Giá vốn hàng bán	11.837.258.531	13.027.469.594	1.190.211.063	10,05
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	1.658.930.538	2.494.882.965	835.952.427	50,39
6. Doanh thu hoạt động tài chính	108.363.420	137.087.857	28.724.437	26,51
7. Chi phí tài chính	83.447.884	157.057.708	73.609.824	88,21
7.1 chi phí lãi vay	52.625.799	84.136.575	31.510.776	59,88
8. Chi phí bán hàng	321.835.480	441.749.126	119.913.646	37,26
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	521.018.113	580.213.249	59.195.136	11,36
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	840.992.481	1.452.950.739	611.958.258	72,77
11. Thu nhập khác	90.917.045	100.022.242	9.105.197	10,01
12. Chi phí khác	97.090.182	105.598.946	8.508.764	8,76
13. lợi nhuận khác	-6.173.137	-5.576.704	596.433	(9,66)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	834.819.344	1.447.374.035	612.554.691	73,38
15. Chi phí TNDN hiện hành	208.704.836	361.843.509	153.138.673	73,38
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế	626.114.508	1.085.530.526	459.416.018	73,38
18. lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)				

**Biểu 23: BẢNG PHÂN TÍCH KẾT CẤU KẾT QUẢ KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	So với DT thuần	
			Năm 2008	Năm 2009
1	5	4		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	13.496.189.069	15.522.352.559	100,00	100,00
4. Giá vốn hàng bán	11.837.258.531	13.027.469.594	87,71	83,93
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	1.658.930.538	2.494.882.965	12,29	16,07
6. Doanh thu hoạt động tài chính	108.363.420	137.087.857	0,80	0,88
7. Chi phí tài chính	83.447.884	157.057.708	0,62	1,01
7.1 chi phí lãi vay	52.625.799	84.136.575	0,39	0,54
8. Chi phí bán hàng	321.835.480	441.749.126	2,38	2,85
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	521.018.113	580.213.249	3,86	3,74
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	840.992.481	1.452.950.739	6,23	9,36
11. Thu nhập khác	90.917.045	100.022.242	0,67	0,64
12. Chi phí khác	97.090.182	105.598.946	0,72	0,68
13. lợi nhuận khác	(6.173.137)	(5.576.704)	(0,05)	(0,04)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	834.819.344	1.447.374.035	6,19	9,32
15. Chi phí TNDN hiện hành	208.704.836	361.843.509	1,55	2,33
17. Lợi nhuận sau thuế	626.114.508	1.085.530.526	4,64	6,99

**Biểu 24: Biểu đồ tóm tắt kết quả kinh doanh của công ty qua 2 năm**



Nhìn vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty ta thấy:

- Vì công ty không có *khoản giảm trừ doanh thu* nên doanh thu bán hàng chính là *doanh thu thuần* của công ty. *Doanh thu thuần* năm 2009 so với năm 2008 có tăng 2.026.163.490 đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 15,01%. Đây là một sự gia tăng lớn và đáng khen ngợi về doanh thu của công ty do tình hình kinh tế trong nước cũng như trên thế giới vẫn còn nhiều khó khăn vì vẫn phải chịu sự ảnh hưởng của khủng hoảng. Nhờ vào những chương trình tiếp thị sản phẩm quảng cáo và sự đi lên của thương hiệu của công ty mà trong năm 2009 công ty có được sự tin tưởng của những khách hàng mới và những khách hàng tiềm năng.

- *Giá vốn hàng bán* là tất cả chi phí đầu vào của công ty do vậy nó cũng tác động lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của công ty, so với năm 2008 thì giá vốn đã tăng lên 1.190.211.063 đ ứng với tỷ lệ tăng là 10,05%. *Giá vốn hàng bán* tăng là do những nguyên nhân khách quan ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp như là do tỷ lệ lạm phát tăng làm cho các giá cả các yếu tố đầu vào đều tăng trong đó có sự tăng giá mạnh mẽ của các mặt hàng nhập khẩu do đồng Việt Nam mất giá so với đồng Đô la, tiền lương công nhân tăng do chính sách của nhà nước tăng mức lương cơ bản. Nhưng so với *doanh thu thuần* thì năm 2008 *giá vốn* chiếm tỷ trọng 87,73%, năm 2009 thì lại giảm xuống còn 83,93% do *doanh thu thuần* năm 2009 tăng nhiều hơn *giá vốn*.

- *Doanh thu hoạt động tài chính* năm 2009 tăng so với năm 2008 là 28.724.437 đ tức là tăng 26,5% đây là mức tăng cao. Hoạt động tài chính cũng là một hoạt động đem lại lợi nhuận cho công ty nếu doanh thu hoạt động này cao thì lợi nhuận của công ty cũng sẽ tăng đem lại một nguồn thu đáng kể. Nguồn thu của hoạt động tài chính là do thu chênh lệch tỷ giá từ việc bán ngoại tệ, mua vật tư hàng hoá dịch vụ bằng ngoại tệ. Ngoài ra còn do công ty được hưởng chiết khấu thanh toán mua hàng, thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, thu lãi do khách hàng mua hàng trả chậm.

- Các khoản chi phí quản lý của công ty hầu hết đều tăng, cụ thể:

+ *Chi phí tài chính* mà doanh nghiệp bỏ ra vào năm 2009 là 157.057.708(đồng) tăng so với đầu năm là 73.609.824 đ tương ứng với 88%. Chi phí tài chính đó bao gồm cả khoản lãi vay mà công ty phải trả tăng 60% tương ứng với số tiền là 31.510.776 đ. Đây cũng là bình thường do nhu cầu về vốn của công ty để có thể



tăng năng suất và chiếm lĩnh thị trường trong tình hình nền kinh tế trong nước và thế giới đang phục hồi sau khủng hoảng

+ *Chi phí bán hàng* năm 2009 đã tăng khoảng 119.913.646 đ tương ứng với 37,26% so với năm 2008. Chi phí bán hàng của doanh nghiệp tăng cao như vậy là do bán được nhiều hàng doanh nghiệp đã phải mở rộng hệ thống bán hàng tăng chi phí quảng cáo tiếp thị, xúc tiến việc gia tăng các đơn đặt hàng, tăng chi phí dịch vụ hậu mãi nhằm lôi kéo những đơn đặt hàng lớn, chi phí vật liệu bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài đều tăng. Do vậy để tối đa hóa lợi nhuận thì công ty cần phải giảm tối đa các chi phí này sao cho phù hợp hơn với tình hình thực tế tránh tình trạng lãng phí.

+ *Chi phí quản lý doanh nghiệp* năm 2009 tăng 11,36% so với năm 2008 đây một con số tương đối lớn 59.195.136 đ. Do chi phí của nhân viên quản lý tăng, chi phí vật liệu chi phí dịch vụ mua ngoài tăng, chi cho việc quan hệ khách hàng. Bên cạnh đó do doanh nghiệp mở rộng quy mô lượng nhân viên quản lý cần nhiều hơn, nhiều dịch vụ giá cao nên việc gia tăng là điều hợp lý. Nhưng tỷ trọng so với doanh thu thuần lại giảm đi 0,12%, cụ thể năm 2008 chiếm 3,86% đến năm 2009 chỉ chiếm 3,74%. Tuy nhiên đây cũng là một phần chi phí khá lớn của công ty do vậy công ty cũng cần phải có những biện pháp phù hợp hơn nữa sao cho giảm chi phí nhưng vẫn đảm bảo việc quản lý ngày càng phù hợp hơn với tình hình sản xuất hiện tại và tương lai của công ty.

- *Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh* của công ty năm 2009 tăng thêm 611.958.258 đ so với năm 2008 ứng với tỷ lệ tăng là 72,77%. Đây là một dấu hiệu tốt cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Để có được kết quả đó, công ty đã phải làm tốt tất cả các khâu từ khâu sản xuất đến khâu tiếp thị bán hàng khiến cho đơn hàng tăng số lượng sản phẩm bán tăng dẫn đến doanh thu tăng.

- *Do thu nhập khác* của công ty không tăng là mấy và *chi phí khác* bỏ ra lại tăng cao hơn so với năm 2008 nên chỉ tiêu *lợi nhuận khác* vào năm 2009 vẫn là số âm, nhưng có phần tăng hơn năm trước là 596.433 đ.

- *Lợi nhuận trước thuế* của công ty chính là tổng lợi nhuận của các hoạt động. So với năm 2008 thì năm 2009 có tổng thu nhập chịu thuế tăng 612.554.691 đ tương ứng tăng 73,38% và so với doanh thu thuần thì năm 2008 chỉ chiếm 6,19% nhưng

đến năm 2009 tăng lên đạt 9,32% . Điều đó cho thấy trong năm 2009 doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả và phát triển không ngừng năm sau đạt kết quả cao hơn năm trước. Tổng lợi nhuận trước thuế tăng là do lợi nhuận của các hoạt động đều tăng.

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp* được tính bằng tổng thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất. Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 tăng 153.138.673 đ tương ứng với 73,38% là do tổng thu nhập chịu thuế tăng trong khi thuế suất không thay đổi. Công ty càng làm ăn có hiệu quả thì càng làm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Nhà nước và doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ Nhà nước tạo điều kiện doanh nghiệp phát triển và doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ với nhà nước.

- *Lợi nhuận sau thuế* được tính bằng tổng thu nhập chịu thuế trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp . Đây là một chỉ tiêu đánh giá kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế của năm 2009 tăng so với năm 2008 là 459.416.018 đ tăng khoảng 73,38%. Công ty đã đạt hiệu quả sản xuất lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước và số lợi nhuận đó được công ty tái sản xuất mở rộng sản xuất đầu tư vào các lĩnh vực khác.

Qua phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty ta thấy tình hình làm ăn của công ty khá tốt năm 2009 không những thu được lợi nhuận mà lợi nhuận của năm sau còn tăng nhiều hơn so với năm trước vì vậy trong tương lai Công ty cần duy trì tốc độ phát triển như hiện nay.

## 2.2.4 Đánh giá tình hình tài chính thông qua các tỷ số tài chính

### 2.2.4.1 Phân tích tỷ số về khả năng thanh toán

a) Khả năng thanh toán hiện thời

+ Năm 2008:

$$\text{Tỷ suất thanh toán hiện thời} = \frac{4.809.130.514}{1.966.691.083} = 2,45 \text{ lần}$$

+ Năm 2009:

$$\text{Tỷ suất thanh toán hiện thời} = \frac{7.191.078.510}{3.104.471.325} = 2,32 \text{ lần}$$

Hệ số thanh toán hiện thời năm 2008 là 2,45 lần, năm 2009 là 2,32 lần, như vậy ở năm 2008 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 2,45 đồng tài sản ngắn hạn hay còn gọi là tài sản lưu động và năm 2009 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì chỉ còn 2,32 đồng

tài sản ngắn hạn, tuy có sự giảm sút nhưng khả năng thanh toán hiện thời của công ty vẫn được đảm bảo ở mức độ tốt.

Để đánh giá khả năng thanh toán của công ty một cách đúng hơn, đầy đủ hơn ta kết hợp sử dụng chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh.

b) Khả năng thanh toán nhanh

+ Năm 2008:

$$\text{Tỷ suất thanh toán nhanh} = \frac{4.809.130.514 - 2.504.795.454}{1.966.691.083} = 1,17 \text{ lần}$$

+ Năm 2009:

$$\text{Tỷ suất thanh toán nhanh} = \frac{7.191.078.510 - 2.838.040.249}{3.104.471.325} = 1,4 \text{ lần}$$

Năm 2008 tỷ suất thanh toán nhanh là 1,17 lần cho thấy khả năng thanh toán của công ty rất cao, đến năm 2009 tỷ số này có giảm sút nhưng không đáng kể và bằng 1,4 lần. Nhìn chung trong hai năm tỷ suất thanh toán nhanh của công ty đều lớn hơn 1 như vậy công ty có khả năng thanh toán rất tốt, cần duy trì tình hình không để cho hệ số này giảm xuống dưới 1 sẽ không tốt cho khả năng thanh toán của công ty.

**2.2.4.2 Tỷ số về cơ cấu tài chính.**

a) Hệ số nợ (Đòn bẩy tài chính):

+ Năm 2008:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{2.055.552.753}{28.163.411.223} \times 100\% = 7,30\%$$

+ Năm 2009:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{3.189.202.995}{30.411.413.683} \times 100\% = 10,40\%$$

Hệ số nợ của năm 2009 so với năm 2008 tăng lên 3,1%, cụ thể là năm 2008 có hệ số nợ là 7,3% đến năm 2009 là 10,4%. Số liệu này cho biết trong năm 2008 cứ 100đ tổng vốn tham gia vào quá trình sản xuất thì có 7,3 đ vay nợ còn trong năm 2009 thì cứ 100đ tổng vốn thì có 10,4đ vay nợ. Như vậy công ty đang gặp bất lợi trong việc sử dụng vốn vì có hệ số nợ thấp, công ty sẽ phải gánh chịu rủi ro tài chính về vốn tự bỏ ra nhiều hơn. Nhưng ngược lại hệ số nợ thấp công ty sẽ dễ dàng

trong việc huy động vốn của các đơn vị khác. Để có kết luận đúng đắn hơn ta xem xét các chỉ tiêu tiếp theo.

b) Tỷ số thanh toán lãi vay.

Chi phí tài chính doanh nghiệp gồm lãi vay, chi phí chuyển tiền và chênh lệch tỉ giá, nhưng trong đó chủ yếu là lãi vay, những khoản khác chiếm tỉ trọng rất nhỏ không đáng kể. Cho nên ta sử dụng chi phí tài chính để làm căn cứ tính toán. Ngoài ra theo đặc thù báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty thì lợi nhuận trước thuế và lãi vay được tính bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với lãi vay. Ta có thể tính được tỷ số thanh toán lãi vay như sau

+ Năm 2008:

$$\text{Tỷ số thanh toán lãi vay} = \frac{834.819.344 + 52.625.799}{52.625.799} \times 100\% = 16,86$$

+ Năm 2009:

$$\text{Tỷ số thanh toán lãi vay} = \frac{1.447.374.035 + 84.136.575}{84.136.575} \times 100\% = 17,2$$

Công ty có tỷ số thanh toán lãi vay cao và tăng qua các năm, cụ thể năm 2008 là 16,86 lần năm 2009 là 17,2 lần tăng 0,34. Điều đó chứng tỏ công ty có khả năng thanh toán lãi vay tốt và an toàn đối với người cung cấp tín dụng. Thông thường, tỷ số này lớn hơn 2 được xem là thích hợp để đảm bảo trả lãi vay dài hạn. Tuy nhiên điều này còn phụ thuộc vào xu hướng thu nhập lâu dài của công ty.

### 2.2.4.3 Phân tích các tỷ số hoạt động

Khi phân tích khả năng thanh toán cần thiết phải xem xét số vòng quay các loại hàng tồn kho và kỳ thu tiền bình quân, bởi vì tốc độ luân chuyển nhanh hay chậm của nó ảnh hưởng đến khả năng thanh toán.

a) Số vòng quay hàng tồn kho.

+ Năm 2008:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{11.837.258.531}{\frac{2.504.795.454 + 2.934.779.012}{2}} = 4,35 \text{ vòng}$$

$$\text{Thời gian luân chuyển hàng tồn kho} = 360/4,35 = 82,79 \text{ ngày}$$

+ Năm 2009:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{13.027.469.594}{\frac{2.504.795.454 + 2.838.040.249}{2}} = 4,88 \text{ vòng}$$

Thời gian luân chuyển hàng tồn kho =  $360/4,88 = 73,77$  ngày

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2009 so với năm 2008 tăng lên 0,53 vòng. Từ đó cho thấy tình hình bán ra của năm 2009 tốt hơn vì thế đạt doanh thu cao hơn năm 2008. Nhưng thời gian luân chuyển hàng tồn kho cả hai năm vẫn còn cao như vậy cũng không tốt cho công ty trong khâu thu hồi vốn, gây ứ đọng nhiều vốn lưu động sẽ ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

b) Kỳ thu tiền bình quân

Các khoản phải thu của công ty chủ yếu gồm hai khoản: phải thu khách hàng và phải thu khác.

+ Năm 2008:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{1.458.904.659}{\frac{13.496.189.069}{360}} = 38,92 \text{ ngày}$$

+ Năm 2009:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{2.841.473.046}{\frac{15.522.352.559}{360}} = 65,9 \text{ ngày}$$

Kỳ thu tiền bình quân năm 2009 tăng 26,98 ngày so với năm 2008, nguyên nhân do các khoản phải thu và doanh thu bình quân đều tăng trong năm 2009. Để thấy rõ nguyên nhân ta xét:

Đối tượng phân tích:  $65,9 - 38,92 = 26,98$  ngày

- Ảnh hưởng bởi các khoản phải thu:

$$= \frac{2.841.473.046}{\frac{13.496.189.069}{2}} = 33,83 \text{ ngày}$$

Mức độ ảnh hưởng:  $33,83 - 38,92 = -5,09$  ngày

- Ảnh hưởng bởi doanh thu thuần bình quân:  $65,9 - 33,83 = 32,07$  ngày

- Ảnh hưởng của hai nhân tố:  $-5,09 + 32,07 = 26,98$  ngày

Như vậy sự tăng lên của các khoản phải thu là nhân tố chủ yếu làm cho kỳ thu tiền bình quân tăng.

Qua kết quả phân tích trên ta thấy kỳ thu tiền bình quân khá cao, công ty nên rút ngắn chỉ số này để tăng vòng quay của vốn.

c) Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản

Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản để tạo doanh thu thuần

+ Năm 2008:

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{13.496.189.069}{\frac{26.777.689.154 + 28.163.411.223}{2}} \times 100\% = 49\%$$

+ Năm 2009:

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{15.522.352.559}{\frac{28.163.411.223 + 30.411.413.683}{2}} \times 100\% = 53\%$$

Ta thấy hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản năm 2008 là 49% năm 2009 là 53%. Như vậy năm sau tăng so với năm trước. Điều đó có nghĩa là cứ 100 đồng tổng vốn sử dụng trong năm 2009 tạo ra doanh thu thuần nhiều hơn năm 2008 là 4 đồng, cho thấy công ty sử dụng vốn ngày càng có hiệu quả, nhưng vẫn được coi là thấp. Để hiểu rõ hơn về khả năng sử dụng tài sản ta cần kết hợp với chỉ tiêu hiệu suất sử dụng từng loại tài sản.

d) Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả sử dụng vốn cố định để tạo doanh thu thuần:

+ Năm 2008:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{13.496.189.069}{\frac{20.798.359.243 + 22.158.078.297}{2}} \times 100\% = 63\%$$

+ Năm 2009:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{15.522.352.559}{\frac{22.158.078.297 + 21.995.719.747}{2}} \times 100\% = 70\%$$

Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2008 là 63% tức là cứ mỗi 100 đồng vốn cố định được đầu tư tạo ra được 63 đồng doanh thu, năm 2009 là 70% tức cứ mỗi 100 đồng vốn cố định thì tạo ra 70 đồng doanh thu.

Ta thấy năm 2009 có hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng so với năm 2008 nhưng vẫn thấp so với ngành, điều này phản ánh tình hình hoạt động sử dụng vốn cố định của công ty chưa tốt, mức doanh thu thuần tạo ra thấp so với tài sản cố định.

e) Hiệu suất sử dụng vốn lưu động

+ Năm 2008:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn lưu động} = \frac{13.496.189.069}{\frac{5.563.265.660 + 4.809.130.514}{2}} \times 100\% = 260\%$$

+ Năm 2009:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn lưu động} = \frac{15.522.352.559}{\frac{4.809.130.514 + 7.191.078.510}{2}} \times 100\% = 259\%$$

Hiệu suất sử dụng vốn lưu động năm 2009 lại giảm so với năm 2008 nhưng không đáng kể. Năm 2008 thì cứ mỗi 100 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 260 đồng doanh thu thuần, năm 2009 thì cứ mỗi 100 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 259 đồng doanh thu thuần.

Qua phân tích về chỉ số hoạt động ta có thể đánh giá như sau: Tuy các chỉ số về hoạt động có tăng qua hai năm nhưng so với ngành thì công ty sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh chưa được khả quan, vòng quay hàng tồn kho còn chậm, kỳ thu tiền vẫn quá dài.



#### 2.2.4.4 Phân tích các tỷ số về doanh lợi (phương trình Dupont)

##### a) Doanh lợi tiêu thụ

+ Năm 2008:

$$\text{ROS} = \frac{626.114.508}{13.496.189.069} \times 100\% = 4,63\%$$

+ Năm 2009:

$$\text{ROS} = \frac{1.085.530.526}{15.522.352.559} \times 100\% = 6,99\%$$

Doanh lợi tiêu thụ năm 2008 là 4,63% nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì sẽ có 4,63 đồng lợi nhuận. Doanh lợi tiêu thụ năm 2009 là 6,99% tức là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì sẽ có 6,99 đồng lợi nhuận. Như vậy năm 2009 công ty làm ăn có hiệu quả hơn, mặc dù các chi phí quản lý có tăng nhưng chiếm tỷ trọng không đáng kể vì thế công ty đã đạt lợi nhuận cao hơn năm trước.

##### b) Doanh lợi vốn tự có

+ Năm 2008:

$$\text{ROE} = \frac{626.114.508}{25.481.743.962} \times 100\% = 2,46\%$$

+ Năm 2009:

$$\text{ROE} = \frac{1.085.530.526}{25.481.743.962} \times 100\% = 4,26\%$$

Doanh lợi vốn tự có năm 2008 đạt 2,46%, nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 2,46 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2009 có phần tăng lên đạt 4,26% tức là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 4,26 đồng lợi nhuận sau thuế. Đây cũng là điều đáng mừng cho công ty đã sử dụng vốn sở hữu có hiệu quả, tạo ra lợi nhuận ngày càng tăng.

##### c) Doanh lợi tài sản

+ Năm 2008:

$$\text{ROA} = \frac{626.114.508}{28.163.411.223} \times 100\% = 2,22\%$$

+ Năm 2009:

$$\text{ROA} = \frac{1.085.530.526}{30.411.413.683} \times 100\% = 3,57\%$$

Theo kết quả tính toán thì doanh lợi tài sản của năm 2009 tăng so với năm 2009, chứng tỏ năm 2009 công ty sử dụng tài sản có hiệu quả mức độ sinh lời tăng.

Qua phân tích các chỉ tiêu về doanh lợi ta thấy các chỉ số về doanh lợi có chuyển biến tốt. Thêm một căn cứ nữa để chứng tỏ công ty sử dụng vốn ngày càng hiệu quả hơn, tạo ra mức lợi nhuận cao hơn.

**Biểu 26: TÓM TẮT CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2008	Năm 2009
<b>A. Các tỉ số về khả năng thanh toán</b>			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	2,45	2,35
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,17	1,4
<b>B. Các tỉ số về cơ cấu tài chính</b>			
- Hệ số nợ	%	7,3	10,4
- Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	16,86	17,2
<b>C. Các tỉ số hoạt động</b>			
- Vòng quay tồn kho	Vòng	4,35	4,88
- Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	38,92	65,9
- Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	%	49	53
- Hiệu suất luân chuyển vốn lưu động	%	260	259
- Hiệu suất sử dụng vốn cố định	%	63	70
<b>D. Các tỉ số doanh lợi</b>			
- Doanh lợi tiêu thụ	%	4,63	6,99
- Doanh lợi tài sản	%	2,22	3,57
- Doanh lợi vốn tự có	%	2,46	4,26

Như vậy các chỉ tiêu tài chính mặc dù không cung cấp các con số cụ thể nhưng qua các con số tỷ lệ phần nào giúp cho ta đánh giá được hiệu quả, khả năng thanh toán và tình hình đầu tư của doanh nghiệp trong vòng một năm hoạt động.

### 2.2.5 Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Do Công ty CP nhựa và cơ khí Hải Phòng hoạt động hiệu quả qua các năm và có nguồn vốn không phải là nhỏ nên các hoạt động về tài chính tương đối mạnh. Sau đây là bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty:

**Biểu 27: BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	Năm 2009 so với năm 2008	
			Số tiền	Tỷ trọng(%)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	8.016.951.503	10.732.699.728	2.715.748.225	0,34
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(7.461.848.737)	(9.951.458.450)	(2.489.609.713)	0,33
3. Tiền chi trả cho người lao động	(309.862.534)	(318.838.740)	(8.976.206)	0,03
4. Tiền chi trả lãi vay	52.625.799	84.136.575	31.510.776	0,60
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.817.435)	(9.358.546)	(4.541.111)	0,94
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	64.222.217	114.516.890	50.294.673	0,78
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.598.300)	(37.558.930)	(10.960.630)	0,41
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>330.672.513</i>	<i>614.138.527</i>	<i>283.466.014</i>	<i>0,86</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(226.400.312)	(133.893.817)	92.506.495	(0,41)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(226.400.312)</i>	<i>(133.893.817)</i>	<i>92.506.495</i>	<i>(0,41)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	172.849.024	343.820.198	170.971.174	0,99
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(100.000.000)	(100.000.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>172.849.024</i>	<i>243.820.198</i>	<i>70.971.174</i>	<i>0,41</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	277.121.225	724.064.908	446.943.683	1,61
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	432.152.311	709.273.536	277.121.225	0,64
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	709.273.536	1.433.338.444	724.064.908	1,02

➤ *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh* của năm 2008 là 330.672.513đ, trong khi đó năm 2009 là 614.138.527đ. Điều này cho thấy phương thức hoạt động ở năm 2009 hiệu quả gấp đôi so với năm 2008. Và việc tăng lên đó là do những chỉ tiêu nào tác động, ta cần tìm hiểu sự biến động của các chỉ tiêu.

- *Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ* năm trước là 8.016.951.503 đ, sang đến năm 2009 tăng lên đạt 10.732.699.728 đ do công ty đã đẩy nhanh đầu ra cho sản phẩm và hầu hết là thu tiền ngay của khách hàng, mặt khác việc tăng đó cũng là do công ty thu hồi được một số các khoản nợ do khách hàng chiếm dụng công ty ở năm trước.

- *Tiền chi trả cho nhà cung cấp* năm 2009 cũng tăng so với năm 2008, cụ thể là năm 2008 là 7.461.848.737 đ đến năm 2009 tăng thêm 2.489.609.713 (9.951.458.450 - 7.461.848.737) do tốc độ hoạt động nhanh nên việc mua hàng cũng nhiều lên, đồng thời phương thức thanh toán hàng cho người bán cũng có thay đổi nên làm cho lượng tiền phải trả người cung cấp tăng. Bên cạnh đó công ty còn trả nợ tiền điện, tiền nước tiền điện thoại...

Như vậy khả năng thanh toán của công ty trong năm 2009 là rất tốt, và công ty cần khẩn trương thu đòi các khoản nợ mà khách hàng chiếm dụng của công ty, để dùng đồng vốn này đầu tư vào các lĩnh vực khác mà có chỉ số sinh lời cao hơn.

- Do công ty thúc đẩy mức độ sản xuất nên năm 2009 các khoản *phải trả người lao động, thuế phải nộp, tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh* cũng cao hơn so với năm 2008.

- Khoản *tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh* năm 2009 cũng cao hơn so với năm 2008 là 50.294.673đ (114.516.890 - 64.222.217)

Trong bảng lưu chuyển tiền tệ thì lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh được coi là khoản quan trọng nhất, nó cho biết khả năng hoạt động của công ty. Vì thế ta xem xét bảng số liệu để thấy mối quan hệ của dòng tiền và khả năng hoạt động kinh doanh của công ty.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2009</b>
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	8.016.951.503	10.732.699.728
Doanh thu	13.496.189.069	15.522.352.559
Tỷ lệ tiền thu từ bán hàng / doanh thu	59,40%	69,14%

Qua bảng phân tích ta thấy tỷ lệ tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm sau tăng lên so với năm trước. Chứng tỏ công ty đã thu hồi được phần lớn tiền bán hàng trong năm, không để ứ đọng vốn nhiều. Còn lại khoản khách hàng chưa thanh toán là một số khách hàng quen, làm ăn lâu dài nên công ty mới cho nợ.

➤ *Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư* năm 2008, năm 2009 mang dấu âm. Nguyên nhân tại vì: Trong hai năm công ty không thanh lý, nhượng bán TSCĐ nhưng lại mua TSCĐ trang bị cho sản xuất. Nhưng tiền chi mua sắm TSCĐ năm 2009 không nhiều bằng năm 2008.

➤ *Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính* năm 2009 tăng so với năm 2008 do:  
- Công ty nhận được khoản vay của các đơn vị trong năm 2009 nên tiền ngắn hạn, dài hạn nhận được tăng 170.971.174 đ so với năm 2008 (343.820.198 - 172.849.024).

- Năm 2009 công ty chi trả nợ gốc vay cho đơn vị cho vay là 100.000.000đ

➤ *Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ* năm 2009 là 724.064.908 đ tăng 446.943.683đ(724.064.908 - 277.121.225), ứng với tỷ lệ tăng 161% so với năm 2008. Cho thấy trong năm 2009 công ty đã phát huy được sự lưu chuyển của đồng vốn và đã làm cho đồng vốn năm sau cao hơn năm trước. Đó là một dấu hiệu tốt cho công ty, công ty đang làm ăn hiệu quả, trên đà phát triển tốt.

➤ *Tiền và tương đương tiền đầu kỳ* năm 2009 là 709.273.536 đ, tăng lên 277.121.225 đ(709.273.536 - 432.152.311) so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng là 64%

➤ *Tiền và tương đương tiền cuối kỳ* năm 2009 là 1.433.338.444 đ, năm 2008 là 709.273.536 đ như vậy *tiền và tương đương tiền cuối kỳ* năm 2009 tăng so với năm 2008 với tỷ lệ tăng là 102%.

Cho thấy công ty rất nỗ lực để làm cho đồng vốn ngày một tăng lên và luôn có ý định “Đồng vốn lúc sau luôn luôn phải cao hơn lúc trước”, công ty luôn phấn đấu để làm sao cho một đồng vốn bỏ ra phải thu lại được ít nhất là một đồng ban đầu.

### CHƯƠNG III:

## MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN BCTC VÀ PHÂN TÍCH BCTC TẠI CÔNG TY CP NHỰA VÀ CƠ KHÍ HẢI PHÒNG

### 3.1 Nhận xét chung về tình hình tài chính của công ty:

Thông qua việc phân tích các báo cáo tài chính, ta có thể thấy “bức tranh” tổng quát về tình hình tài chính của công ty CP nhựa và cơ khí Hải Phòng trong hai năm hoạt động, ta có thể rút ra được một số nhận xét như sau:

- Thứ nhất, tổng tài sản qua 2 năm có xu hướng tăng lên chứng tỏ quy mô sản xuất kinh doanh của công ty đang được cải thiện. Quy mô sản xuất của công ty đã được mở rộng.
- Thứ hai, kết cấu vốn và nguồn vốn được coi là hợp lý, tình hình đầu tư theo chiều sâu của công ty có khả quan.
- Thứ ba, chi phí sản xuất tuy cao nhưng công ty lại có doanh thu cao và thu được lợi nhuận tăng cao hơn, chứng tỏ công ty đã làm tốt công tác quản trị sản xuất một cách hợp lý.
- Thứ tư, hệ số nợ của công ty dần tăng lên do công ty đã tận dụng các khoản đi chiếm dụng để mang lại hiệu quả cho hoạt động sản xuất kinh doanh, mặt khác hệ số nợ của công ty còn thấp điều đó giúp công ty huy động vốn được dễ dàng hơn.
- Thứ năm, mức tích lũy tài sản cố định, tài sản lưu động năm 2009 tăng so với năm 2008 nên hiệu quả sử dụng tài sản cố định, tài sản lưu động có xu hướng tăng, nhưng con số đó vẫn chưa cao.
- Thứ sáu, vòng quay hàng tồn kho của công ty vẫn còn thấp, kỳ thu tiền bình quân còn dài gây ra ứ đọng vốn.
- Thứ sáu, doanh lợi tiêu thụ, doanh lợi tài sản và doanh lợi về vốn tự có đều có xu hướng tăng lên, chứng tỏ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty được cải thiện hơn so với năm 2008.

Trên cơ sở những nhận xét trên cùng với diễn biến tình hình tài chính của công ty tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều mặt hạn chế. Sau đây là một số khó khăn và thuận lợi của công ty.

### 3.2 Những thuận lợi khó khăn

#### *a. Những thuận lợi:*

Có đội ngũ nhân viên dày dặn kinh nghiệm nhiệt tình với công viên có tinh thần kỷ luật tốt. Công ty tạo được uy tín với bạn hàng bằng việc cung cấp các sản phẩm đảm bảo chất lượng lai có giá cả phải chăng. Bên cạnh đó doanh nghiệp còn thường xuyên quan tâm đến các khách hàng lâu năm giữ mối quan hệ bền chặt, hỗ trợ nhau lúc khó khăn để cùng nhau phát triển.

Công ty có được sự lãnh đạo của ban giám đốc có năng lực có trình độ cao có kinh nghiệm. Bộ máy quản lý gọn nhẹ tiết kiệm chi phí mà vẫn đạt hiệu quả cao. Tất cả các nhân viên trên dưới công ty đều đồng lòng đặt lợi ích chung của công ty lên trên hết.

Cơ chế chính sách nhà nước ngày càng thông thoáng tạo điều kiện cho sự phát triển của các doanh nghiệp . Ngoài ra khi đất nước ta gia nhập tổ chức WTO cũng là khó khăn và thách thức cho doanh nghiệp vì đó là cơ hội để doanh nghiệp học hỏi không ngừng thay đổi đứng vững trên thị trường trong nước và vươn tới thị trường nước ngoài.

#### *b. Những khó khăn:*

Do doanh nghiệp mới chuyển thành công ty cổ phần nên có rất nhiều khó khăn bên cạnh đó là cuộc khủng hoảng kinh tế khiến cho các nước rơi vào tình trạng suy thoái trong đó có Việt Nam.

Khi nước ta gia nhập WTO thì sự cạnh tranh đã trở nên gay gắt hàng hoá nước ngoài giá rẻ tràn vào nước ta thị trường bị thu hẹp. Đặc biệt là có nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào có khả năng tài chính mạnh hơn và máy móc trang thiết bị hiện đại hơn.

### 3.3 Một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện BCTC và phân tích BCTC tại Công ty CP nhựa và cơ khí Hải Phòng

Qua những phân tích tài chính ở trên cũng chỉ dừng lại ở những đánh giá chung nhất và những nét cơ bản nhất về tình hình tài chính của Công ty mà thôi. Do vậy những kiến nghị mang tính đề xuất dưới đây cũng chỉ có ý nghĩa trong một giới hạn nhất định nào đó. Qua quá trình thực tập và nghiên cứu số liệu tại Công ty



CP nhựa và cơ khí Hải Phòng sau khi đánh giá tình hình tài chính thông qua việc phân tích các BCTC của Công ty, em xin đưa ra một số ý kiến đề xuất để báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của Công ty được hoàn thiện hơn.

**Thứ nhất:** Hiện nay vốn lưu động thường xuyên của Công ty vẫn còn thấp, xảy ra tình trạng mất cân đối trong nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn do đó giải pháp của Công ty lúc này là:

- + Tăng cường vay vốn dài hạn
- + Giải phóng hàng tồn kho tăng thu từ khách hàng để trả nợ ngắn hạn.
- + Giảm đầu tư dài hạn

Có như vậy Công ty mới đảm bảo nguồn vốn và sử dụng vốn kinh doanh đảm bảo được sự lành mạnh về tài chính trước tiên kinh doanh phải có vốn lưu động thường xuyên lớn nghĩa là đảm bảo tài trợ TSCĐ bằng nguồn vốn dài hạn để vay ngắn hạn từ bên ngoài.

**Thứ hai:** Hiện nay Công ty chưa tiến hành lập các khoản dự phòng sau:

- Dự phòng phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán (Thông tư 13/2006/TT-BTC)

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm (Thông tư 13/2006/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng...)

Bản chất báo cáo tài chính (BCTC) của DN là nhằm phản ánh tình hình tài chính của DN tại một thời điểm và một thời kỳ xảy ra trước đó, vì vậy các khoản dự phòng không nhằm phản ánh các khoản chi phí cần thiết cho hoạt động của DN trong tương lai, mà chỉ có liên quan tới các sự kiện xảy ra độc lập trong quá khứ, nhưng có ảnh hưởng tới lợi ích kinh tế của DN trong tương lai thông qua một nghĩa vụ nợ phát sinh. Ví dụ: DN thực hiện trích lập dự phòng cho một khoản phải

trả do bị phạt vi phạm pháp luật về môi trường. Khoản bị phạt này là do các hoạt động kinh doanh đã diễn ra trước đó của DN, nhưng có ảnh hưởng tới lợi ích kinh tế của DN trong tương lai, chứ không phải là các khoản bị phạt do hoạt động của DN trong tương lai. Trong khi đó dự phòng còn làm tăng thêm tính thận trọng trong sản xuất kinh doanh, giúp DN tránh những rủi ro đáng tiếc.

**Thứ ba:** Công ty phải tăng cường huy động các nguồn vốn kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh trong đó vốn chủ sở hữu có vai trò hết sức quan trọng nó là nguồn hình thành chính lên TSCĐ và TSLĐ của Công ty. Việc tăng cường hơn của nguồn vốn kinh doanh thể hiện thêm năng lực vốn của đơn vị.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh Công ty cần phải nghiên cứu để giảm giá thành sản phẩm, tăng giá bán cũng như tăng sản lượng hàng hoá.

- Công ty nên nghiên cứu thị trường để tìm ra cơ cấu sản phẩm hợp lý tăng sản lượng những sản phẩm có lợi nhuận cao giảm bớt những sản phẩm có lợi nhuận thấp, nhờ đó tăng được tổng lợi nhuận cho Công ty.

- Công ty nên tìm thị trường nguyên liệu ổn định giảm chi phí trong quá trình vận chuyển nhờ đó có thể giảm được giá thành sản phẩm.

- Cần đổi mới và cải tiến dây chuyền công nghệ tận dụng tối đa nguyên liệu thừa, hạ tỷ lệ tiêu hao sản phẩm, nghiên cứu cải tiến mẫu mã cũng như nâng cao chất lượng để tăng lượng sản phẩm bán ra.

- Sử dụng các chính sách trong tiêu thụ sản phẩm nhất là đẩy mạnh hoạt động Marketing.

**Thứ tư:** Về tình hình tài chính và khả năng thanh toán.

Để cải thiện tình hình tài chính của Công ty, Công ty cần có sự cân nhắc nghiên cứu kỹ để tìm hướng đi đúng đắn.

- Trước hết Công ty cần phải nghiên cứu cải tiến sản phẩm tồn kho đưa vào tiêu thụ giải phóng ứ đọng vốn. Tạo nguồn vốn lưu động bằng tiền đưa vào sản

xuất kinh doanh, từ đó tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh và như vậy sẽ tạo ra được uy tín thị trường.

- Công ty nên thanh toán ngay các khoản vay đến hạn trả để giữ uy tín đồng thời tăng các khoản vay dài hạn để lấy nguồn vốn để bổ sung cho sản xuất kinh doanh. Các khoản vay đó có thể là nguồn vốn huy động nhân rồi của cán bộ công nhân viên. Cũng có thể sử dụng các hình thức hoạt động vốn cố định hỗ trợ của nhà nước, vay ngân hàng, vay tổ chức tín dụng, phát hành trái phiếu hay cổ phần hoá các doanh nghiệp bằng các hình thức phát hành cổ phiếu tăng thêm nguồn vốn dài hạn cho Công ty.

- Công ty nên nghiên cứu có kế hoạch trước do các khoản vay đến hạn trả trong mỗi năm để có thể lập kế hoạch thanh toán tốt. Thì công ty sẽ tạo được cho mình ưu thế trên thị trường. Nhờ đó quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sẽ được thuận lợi hơn.

**Thứ năm:** Công ty đã được cổ phần hóa nên chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” phải được xác định và phân tích.

- Vì chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” là nội dung quan trọng được sử dụng trong quá trình phân tích tình hình tài chính công ty cổ phần và là chỉ tiêu bắt buộc ở các công ty cổ phần. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 qui định: “Doanh nghiệp phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ”. Chính vì thế mà đã có nhiều văn bản qui định về chỉ số này. Theo Quyết định số 15 do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/03/2006, Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với mã số là 70 và được trình bày ở Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này ghi chú rõ là chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần. Đồng thời, Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày cụ thể ở Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 (VAS 30) và Chuẩn mực kế toán quốc tế số 33 (IAS 33).

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và quốc tế, Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính như sau: Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng

bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu có).  
 Như vậy, nói một cách ngắn gọn và dễ hiểu thì:

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Tổng số lãi (lỗ) dành cho các cổ động phổ thông}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ}}$$

“Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ” Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam thì số phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là các khoản lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho các cổ đông sau khi được điều chỉnh bởi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, những khoản chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã được phân loại vào vốn chủ sở hữu. Do vậy, công thức tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được sử dụng phổ biến hiện nay là:

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Tổng số lãi (lỗ) sau thuế - Cổ tức cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành}}$$

Trong đó:

- + Lợi nhuận (lỗ) sau thuế được lấy từ chỉ tiêu có mã số 60 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Cổ tức cổ phiếu ưu đãi gồm 2 loại: Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi không lũy kế được thông báo trong kỳ báo cáo và Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế phát sinh trong kỳ báo cáo trừ cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế liên quan tới các kỳ trước đã được chi trả.
- + Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số CP phổ thông BQ đang lưu hành trong kỳ} = \text{Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ} + \text{Số cổ phiếu phổ thông tăng trong kỳ} - \text{Số cổ phiếu phổ thông giảm trong kỳ} \times \frac{\text{Số lượng ngày mà cổ phiếu được lưu hành trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$$

Từ công thức tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, trong thực tế sẽ có hai trường hợp xảy ra.

\* *Trường hợp 1:* Nếu công ty cổ phần kinh doanh có lãi (LN sau thuế >0). Khi công ty kinh doanh có lãi thì lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ mang dấu dương. Chỉ tiêu này phản ánh một cổ phiếu phổ thông sẽ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, nó đặc biệt quan trọng với nhà đầu tư, góp phần giúp họ quyết định có nên đầu tư vào công ty hay không. Qua công thức này ta thấy rằng tổng số lãi dành cho các cổ đông phổ thông chỉ thuần túy là lãi thuần sau thuế trừ đi cổ tức cổ phiếu ưu đãi và các khoản liên quan đến cổ tức ưu đãi mà không trừ đi các khoản lãi không dành cho cổ đông phổ thông như các khoản lãi không dành cho cổ đông phổ thông như các khoản trích cho các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ dự trữ bắt buộc. Theo chế độ kế toán hiện hành thì khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421) sẽ được dùng để trích lập các quỹ ở công ty, sau đó mới tiến hành trả cổ tức cho cổ đông. Điều mà tất cả nhà đầu tư quan tâm là thật sự một cổ phiếu sẽ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận, tức là khoản lợi nhuận cuối cùng dành cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ. Điều này là hoàn toàn phù hợp với thực tế và chuẩn mực kế toán. Tuy nhiên khi áp dụng VAS 30 vào thực tế thì tất cả các công ty cổ phần tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đều không loại trừ các khoản trích lập quỹ. Rõ ràng, khoản lợi nhuận còn lại sau khi DN đã trích lập các quỹ. Thông thường sau một năm hoạt động, nếu kinh doanh có lãi thì Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ. Chẳng hạn, Công ty Cổ phần Nhựa và Cơ khí Hải Phòng có lợi nhuận sau thuế năm 2008 là 1.085.530.526 đồng, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, công ty tiến hành trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 5%, quỹ dự trữ bắt buộc là 5%, trích lập quỹ phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế. Kết quả là số lãi thực dành cho cổ đông phổ thông chỉ còn lại là:

$$1.085.530.526 - 10\% \times 1.085.530.526 - 10\% \times 1.085.530.526 = 868.424.421$$

Và công ty có 1.257.215 cổ phần không có cổ tức ưu đãi, qua cách tính trên cho thấy các cổ đông phổ thông nhận được 691 đồng lãi trên một cổ phần phổ thông.

\* *Trường hợp 2:* Nếu công ty kinh doanh thua lỗ (LN sau thuế  $\leq 0$ ). Khi đó lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ mang dấu âm, phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh không hiệu quả. Cổ phiếu phổ thông đã tạo lại mức lợi nhuận âm. Cho dù lợi nhuận sau thuế bị âm thì công ty vẫn phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và trình bày trên cổ phiếu và trình bày trên báo cáo tài chính. VAS 30 qui định: Doanh nghiệp trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu kể cả trong trường hợp giá trị này là một số âm (Lỗ trên cổ phiếu).

**Thứ sáu:** Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ giúp nhà quản lý nắm được những vấn đề sau:

- Sự chênh lệch giữa lợi nhuận và số tiền hiện có là như thế nào
- Nguồn tiền, chúng được sử dụng vào mục đích gì, có đủ để trang trải cho hoạt động hiện thời không
- Có đủ nguồn vốn cho hoạt động đầu tư hay không
- Liệu doanh nghiệp có đủ tiền để chi trả các khoản nợ ngắn hạn cho nhà cung cấp và cho chủ nợ khác mà không phải đi vay không

Vì vậy các nhà phân tích nên tăng cường các chỉ tiêu liên quan đến phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ như:

+ Phân tích khả năng tạo ra tiền bằng việc phân tích dòng tiền vào:

Lợi nhuận + Khấu hao

Góp vốn

Đi vay

Giảm vốn lưu chuyển (giảm hàng tồn kho/giảm nợ phải thu/tăng nợ phải trả)

+ Phân tích việc sử dụng tiền bằng việc phân tích dòng tiền ra:

Tăng vốn lưu chuyển

Chi đầu tư thuần

Phân phối lãi

+ Cân đối hợp lý giữa các dòng tiền qua từng giai đoạn

Việc phân tích tài chính của công ty chưa được thực hiện đầy đủ và chi tiết ở một số mặt hoạt động như tình hình tài chính và khả năng thanh toán tính huy động vốn và hiệu quả sử dụng tình hình thực hiện kế hoạch giảm chi phí, tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu, tình hình chia lãi trên cổ phiếu... Do đó đã hạn chế phần nào việc cung cấp thông tin đến người quan tâm.

Hơn nữa trong khi thực hiện phân tích và so sánh mới chỉ dựa trên kết quả giữa hàng kỳ này và kỳ trước. Để đánh giá mà chưa đi sâu vào so sánh với một số chỉ tiêu quan trọng khác như so sánh với kế hoạch, so sánh dọc, so sánh ngang. Từng chỉ tiêu báo cáo tài chính để có những đánh giá chính xác và đầy đủ hơn ... Thực tế cho thấy khi phân tích tình hình tài chính của mỗi doanh nghiệp người ta thường phân tích theo phương pháp là so sánh. Do đó để có thể phản ánh rõ hơn thực trạng tài chính của mình, Công ty nên tiến hành phân tích báo cáo tài chính dựa trên hai phương pháp trên để có cái nhìn đầy đủ toàn diện hơn về tình tài chính của công ty. Bởi nếu chỉ so sánh giữa số thực hiện của các năm với nhau. Thì có thể thấy tình hình tài chính là khá quen nhưng nếu đem kết quả đó so với chỉ tiêu chung của ngành thì vốn còn thấp vẫn chưa phù hợp thì có nghĩa là công ty cần có những giải pháp khác nữa để cải thiện tình hình tài chính của mình .

Khi phân tích công ty thiên đầy đủ các chỉ tiêu thì sẽ đưa ra được nhận xét đánh giá đầy đủ hơn về tình hình tài chính qua đó có những giải pháp cụ thể và chi tiết hơn cho từng hoạt động của mình. Ngoài ra công ty cần thực hiện phân tích để cung cấp thông tin thường trực cho giám đốc nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý doanh nghiệp.



## Chú thích

BCTC: Báo cáo tài chính

BCĐKT: bảng cân đối kế toán

BCKQHĐKD: bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

HĐKD: hoạt động kinh doanh

HĐTC: hoạt động tài chính

QLKD: quản lý kinh doanh

TSCĐ: tài sản cố định

TSLĐ: tài sản lưu động

## KẾT LUẬN

Trong chặng đường hình thành và phát triển của mình, giai đoạn đổi mới chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập chung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước là thời kỳ khó khăn nhất đối với công ty noi riêng và đối với các Doanh nghiệp Nhà nước nói chung. Tuy nhiên chính trong giai đoạn này công ty đã khẳng định được sức mạnh của mình: Đứng vững và phát triển bằng chính nội lực của bản thân. Đúng là “ Lửa thử vàng, gian nan thử sức”.

Trong những năm qua công ty đã đạt được nhiều thành tích, công ty không ngừng cải tiến sản phẩm, đáp ứng được yêu cầu thị trường, sản lượng, doanh thu tiêu thụ, lợi nhuận có xu hướng ngày càng tăng. Tuy nhiên bên cạnh những thành công đã đạt được, công ty vẫn còn nhiều hạn chế như cơ cấu vốn mất cân đối, hiệu quả sử dụng vốn chưa đồng đều và chưa tương xứng với lượng vốn bỏ ra, ứ đọng vốn trong khâu thanh toán...tất cả các điều đó làm cho tốc độ phát triển của công ty còn bị hạn chế.

Theo ý chủ quan của mình, em đã nêu ra một số kiến nghị và giải pháp nhằm tăng cường năng lực tài chính của công ty hơn nữa trong kỳ hoạt động tới. Tuy nhiên do thời gian thực tập chưa được bao lâu, trình độ bản thân còn nhiều hạn chế bước đầu làm quen với tình hình thực tế nên em còn có những thiếu sót không thể tránh khỏi. Vì vậy em mong rằng sẽ nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo để bài viết của em được hoàn thiện hơn, góp phần nhỏ bé làm cho công ty phát triển vững mạnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn cô giáo Trương Thị Thủy và cùng đoàn thể cán bộ kế toán phòng kế toán tài vụ công ty CP nhựa và cơ khí Hải Phòng đã giúp đỡ em thực hiện bài luận văn tốt nghiệp này!

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình phân tích tài chính – TS.Nguyễn Minh Kiều
2. Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh – TS.Phạm Văn Lược. NXB Thống kê, 2002
3. Giáo trình phân tích báo cáo tài chính – PGS.TS Nguyễn Năng Phúc. NXB Trường ĐH Kinh tế quốc dân, 2008
4. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam – QĐ/BTC
5. Các khóa luận năm trước.

## MỤC LỤC

<b>LỜI CẢM ƠN</b> .....	1
<b>LỜI MỞ ĐẦU ***</b> .....	2
<b>CHƯƠNG I LÝ LUẬN CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP</b> .....	4
<b>1.1 MỘT SỐ KHÁI NIỆM CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .....	4
<b>1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính</b> .....	4
<b>1.1.2 Mục đích vai trò của báo cáo tài chính</b> .....	4
1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính .....	4
1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính .....	5
<b>1.2 HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP</b> .....	6
<b>1.2.1 Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ</b> .....	6
1.2.1.1 Báo cáo tài chính năm.....	7
1.2.1.2 Báo cáo tài chính giữa niên độ .....	7
<b>1.2.2 Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày của báo cáo tài chính</b> .....	18
<b>1.3 KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b> .....	19
<b>1.3.1 Khái niệm về tài chính và phân tích báo cáo tài chính</b> .....	19
<b>1.3.2 Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính</b> .....	20
<b>1.4 NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU CỦA PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b> .	20
<b>1.4.1 Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính</b> .....	20
<b>1.4.2 Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính</b> .....	20
<b>1.5 TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH</b> .....	21
<b>1.5.1 Tài liệu phân tích</b> .....	21
<b>1.5.2 Phương pháp phân tích</b> .....	21
1.5.2.1 Phương pháp so sánh .....	21
1.5.2.2 Phương pháp phân tích các tỉ số tài chính.....	23
1.5.2.3 Phương pháp Dupont .....	27
<b>1.6 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH QUA PHÂN TÍCH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b> .....	28
<b>1.6.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán</b> .....	28

1.6.2 Đánh giá khái quát tình hình tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh.....	32
<b>1.7 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP THỂ HIỆN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....</b>	<b>36</b>
1.7.1 Nhân tố chủ quan.....	36
1.7.2 Nhân tố khách quan.....	36
<b>CHƯƠNG II THỰC TẾ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CP NHỰA VÀ CƠ KHÍ HẢI PHÒNG... 38</b>	<b>38</b>
<b>2.1 GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CP NHỰA VÀ CƠ KHÍ HẢI PHÒNG .....</b>	<b>38</b>
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty:.....	38
2.1.2 Hoạt động sản xuất và kinh doanh của công ty .....	39
2.1.2.1 Lĩnh vực kinh doanh của công ty: .....	39
2.1.2.2 Phạm vi kinh doanh của công ty.....	40
2.1.2.3 Mục tiêu hoạt động của công ty: .....	40
2.1.2.4 Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Công ty.....	40
2.1.2.5 Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội khác .....	41
2.1.3 Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật:.....	41
2.1.3.1 Tài sản hiện có:.....	41
2.1.3.2 Tình hình vốn của doanh nghiệp: .....	41
2.1.3.3 Tình hình lao động và thành phần lao động .....	41
2.1.4 Tổ chức quản lý của công ty .....	43
2.1.5 Quy trình sản xuất của công ty.....	47
2.1.6 Thị trường tiêu thụ sản phẩm của công ty .....	49
2.1.7 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty .....	50
2.1.7.1 Tổ chức bộ máy kế toán ở công ty: .....	50
2.1.7.2 Đặc điểm vận dụng chế độ kế toán của công ty: .....	51
<b>2.2 BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP NHỰA VÀ CƠ KHÍ HẢI PHÒNG .....</b>	<b>54</b>
2.2.1 Hệ thống báo cáo tài chính công ty CP Nhựa và Cơ khí Hải Phòng .	54
2.2.2. Phân tích chung bảng cân đối kế toán.....	59
2.2.2.1. Phân tích khái quát sự biến động và kết cấu về tài sản .....	59
2.2.2.2 Phân tích khái quát sự biến động và kết cấu về nguồn vốn.....	65
2.2.2.3 Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.....	70

<b>2.2.3 Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh</b> .....	72
<b>2.2.4 Đánh giá tình hình tài chính thông qua các tỷ số tài chính</b> .....	77
<b>2.2.4.1 Phân tích tỷ số về khả năng thanh toán</b> .....	77
<b>2.2.4.2 Tỷ số về cơ cấu tài chính.</b> ....	78
<b>2.2.4.3 Phân tích các tỷ số hoạt động</b> .....	79
<b>2.2.4.4 Phân tích các tỷ số về doanh lợi (phương trình Dupont)</b> .....	83
<b>2.2.5 Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b> .....	84
<b>CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN BCTC VÀ PHÂN TÍCH BCTC TẠI CÔNG TY CP NHỰA VÀ CƠ KHÍ HẢI PHÒNG</b> .....	88
<b>3.1 Nhận xét chung về tình hình tài chính của công ty:</b> .....	88
<b>3.2 Những thuận lợi khó khăn</b> .....	89
<b>3.3 Một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện BCTC và phân tích BCTC tại Công ty CP nhựa và cơ khí Hải Phòng</b> .....	89
<b>KẾT LUẬN</b> .....	98
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	99